NĂNG LỰC KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM- THỨC ĂN CHĂN NUÔI- BỆNH PHẨM

I- LĨNH VỰC HÓA :
I.1- LABO SẮC KÝ:

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	1-CHẤT BẢO QUẢN, ĐƯỜNG TỔNG HỢP			
1	Acid benzoic	TP	100g	
2	Acid sorbic		100g	
3	Natri benzoate		100g	
4	Kali sorbate		100g	
5	Natri sorbate		100g	
6	Acesulfam-K		100g	
7	Saccharin		100g	
8	Aspartam		100g	
9	Cyclamate/Acid cyclamic		100g	
10	Sucralose		100g	
11	Kali Sorbate		100g	
12	Natri Benzoate		100g	
13	Acesulfam-K		100g	
14	Aspartame		100g	
15	Sucralose		100g	
16	Cyclamate/Acid cyclamic		100g	
17	Saccharin		100g	
18	Benzoates		100g	
19	Sorbates		100g	
20	Dulcin		100g	
	2-VITAMIN			
21	Vitamin A	Sữa, NLTP, PGTP	200g	
22	Vitamin B1	Sữa, NLTP, PGTP, NGK, TPCN	200g/ml - 50g	
23	Vitamin B2			
24	Vitamin B3			
25	Vitamin B6			
26	Vitamin B5		200g/ml - 50g	
27	D-Biotin (Vitamin B7)	TP	200g/ml - 50g	
28	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Sữa	200g/ml - 50g	
29	Vitamin C (Ascorbic acid)	TP, TPCN	200g/ml - 50g	
30	Vitamin D3	Sữa bột, NLTP, PGTP	200g/ml - 50g	
31	Vitamin D2			
32	Vitamin D (D2+D3)		200g/ml - 50g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
33	Vitamin D3	Sữa lỏng	200 ml	
34	Vitamin D2		200 ml	
35	Vitamin D (D2+D3)		200 ml	
36	Vitamin E	Sữa	200 ml	
37	Vitamin K1	Sữa, NLTP	200g/ml - 50g	
38	Vitamin K2 (MK4)/ (MK7)		- 50g	
39	Acid Folic (Vitamin B9)	NLTP	50g	
40	Beta-caroten	TPCN	50g	
41	Vitamin A (tính theo beta-caroten)		50g	
	3-ĐỘC TỐ NẤM MỐC			
42	Aflatoxin tổng (G_1, B_1, G_2, B_2)	TPCN	50g	
43	Aflatoxin tổng (G_1, B_1, G_2, B_2)	TP	200g/ml	
44	Aflatoxin B1	TP	200g/ml	
45	Aflatoxin M1	TP	200g/ml	MLOD = 0,1 µg/kg
46	Aflatoxin M1	Sữa	200 ml	MLOD = 0,02 µg/kg
47	Ochratoxin A	TP	200g/ml	
48	Zearalenone		200g/ml	
49	Deoxynivalenol		200g/ml	
50	Fumonisin B1		200g/ml	
51	Fumonisin B2		200g/ml	
52	Fumonisin B3		200g/ml	
53	Fumonisin tổng số	TP	200g/ml	
54	Patulin	TP	200g/ml	
	4-CHẤT CẤM			
55	Vardenafil	TPCN	50g/ml	
56	Sibutramin		50g/ml	
57	Desmethylsibutramine		50g/ml	
58	Didesmethylsibutramine		50g/ml	
59	Dexamethasone		50g/ml	
60	Piroxicam		50g/ml	
61	Sildenafil		50g/ml	
62	Phenolphthalein		50g/ml	
63	Triamterene		50g/ml	
64	Tadalafil		50g/ml	
65	Buformin		50g/ml	
66	Metformin		50g/ml	
67	Phenformin		50g/ml	
68	Acarbose		50g/ml	
69	Ibuprofen		50g/ml	
70	Nifedipine		50g/ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
71	Cyproheptadine		50g/ml	
72	Heptaminol		50g/ml	
73	Acemetacin		50g/ml	
74	Bepridil		50g/ml	
75	Betamethasone		50g/ml	
76	Diclofenac		50g/ml	
77	Methylprednisolon		50g/ml	
78	Dextromethorphan		50g/ml	
79	Chlorzoxazone		50g/ml	
80	Diphenhydramine		50g/ml	
81	Hydrochlorothiazide		50g/ml	
82	Aminotadalafil		50g/ml	
83	Acetaminophen		50g/ml	
84	Bisacodyl		50g/ml	
85	2,4-Dinitrophenol		50g/ml	
86	Lovastatin		50g/ml	
87	Furosemide		50g/ml	
88	Esomeprazole		50g/ml	
89	1-3-dimethylamylamine		50g/ml	
90	Prednisolone		50g/ml	
91	Hydrocortisone		50g/ml	
92	Prednisone		50g/ml	
93	Chlorpromazine		50g/ml	
94	Fenfluramine		50g/ml	
95	Fluoxetine		50g/ml	
96	Sucralfate		50g/ml	
	5-PHẨM MÀU			
97	Sudan I	TP	200 g/ml	
98	Sudan II		200 g/ml	
99	Sudan III		200 g/ml	
100	Sudan IV		200 g/ml	
101	Sudan Orange G		200 g/ml	
102	Sudan red 7B		200 g/ml	
103	Rhodamine B		200 g/ml	
104	Dimethyl yellow		200 g/ml	
105	Auramine O		200 g/ml	
106	2,4-Diamino azo benzene hydrochloride		200 g/ml	
107	Carmine/Carminic acid	TP, NLTP	200 g/ml 50 g/ml	
108	Phẩm màu (phụ lục 1) 12 chất	TP	200 g/ml	
109	Brilliant Black	Bột xì dầu	50 g	
110	Orange II	TP	200 g/ml	
	6-CHẤT ĐIỀU VỊ			

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
111	Monosodium glutamate	PGTP, gia vị	100 g/ml 50 g/ml	Định lượng/Định tính
112	I (disodium inosinate)		100 g/ml 50 g/ml	
113	G (disodium guanylate)			
114	AMP (Adenosine 5′-monophosphate)	Sữa bột	200 g	
115	CMP (Cytidine 5′-monophosphate)			
116	GMP (Guanosine 5′-monophosphate)			
117	IMP (Inosine 5′-monophosphate)			
118	UMP (Uridine 5′-monophosphate)			
119	Nucleotides (phụ lục 2) 5 chất			
	7-ĐƯỜNG TỰ NHIÊN, POLYOLS			
120	Xylitol	TP, PGTP	200 g/ml 50 g/ml	
121	Mannitol			
122	Sorbitol			
123	Maltose			
124	Maltitol			
125	Xylose			
126	Glucose			
127	Fructose			
128	Isomalt			
129	Saccharose			
130	Galactose			
131	Lactose			
132	Isomaltulose (Palatinose)			
133	Trehalose			
134	Rebaudioside A			
135	Tổng hàm lượng Fructose và Glucose			
136	Thành phần đường (Fructose, D-Glucose, Saccharose, Maltose, Lactose, Galactose)		200 g/ml 50 g/ml	
137	Thành phần đường (Fructose, D-Glucose, Saccharose, Maltose, Lactose)	TP, PGTP	200 g/ml 50 g/ml	
138	Inositol	TP, PGTP	200 g/ml 50 g/ml	
	8-AMINO ACID			
139	Acid amin tự do (phụ lục 3) 19 chất	TP, TACN	200 g/ml	
140	Acid amin tổng (phụ lục 3) 19 chất		200 g/ml	
	9-ACID HỮU CƠ VÀ MUỐI			
141	Acid Oxalic	TP	200 g/ml	
142	Oxalate		200 g/ml	
143	Acid Maleic	Tinh bột, Hạt trân châu	100g	
144	Anhydride Maleic		100g	
145	Sodium DL-Malate	NLTP, PGTP	200g	
146	Citric acid		200g	
147	Acid Lactic		200g	
148	Sodium Erythorbate	TP	200g/ml	
149	Sodium dehydroacetate		200g/ml	
	10-CHẤT CHỐNG OXY HÓA			

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
150	BHA	Dầu mỡ động thực vật	200g/ml	
151	BHT		200g/ml	
152	TBHQ		200g/ml	
	11-CÁC CHỈ TIÊU TRONG NƯỚC			
153	Benzen	Nước	1L	
154	Ethylbenzen		1L	
155	Toluen		1L	
156	Xylen		1L	
157	Styren		1L	
158	Monoclorobenzen		1L	
159	1,2- Diclorobenzen		1L	
160	1,4- Diclorobenzen		1L	
161	Triclorobenzen		1L	
162	Tetracloroeten		1L	
163	Trichloroeten		1L	
164	Benzo(*a*)pyrene		1L	
165	Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) (phụ lục 4) 9 chất		1L	
166	PCBs (phụ lục 5) 7 chất		1L	
167	Acrylamide		1L	
168	Acid acetic		1L	
169	HCBVTV họ Carbamate		1L	
170	HCBVTV họ Phosphor		1L	
171	HCBVTV họ Cúc tổng hợp		1L	
172	Carbofuran	Nước	1L	
173	Aldicarb		1L	
174	Permethrin		1L	
175	Dimethoate		1L	
	12-ACID BÉO			
176	MCT	TP (trừ sữa và sản phẩm sữa)	200g/ml	
177	Trans fat		200g/ml	
178	Omega 3		200g/ml	
179	Omega 6		200g/ml	
180	Omega 9		200g/ml	
181	Hàm lượng acid béo bão hòa		200g/ml	
182	Hàm lượng acid béo bất bão hòa một nối đôi		200g/ml	
183	Hàm lượng acid béo bất bão hòa hai nối đôi		200g/ml	
184	Hàm lượng acid béo bất bão hòa đa nối đôi		200g/ml	
185	Thành phần acid béo (phụ lục 6) 34 chất		200g/ml	
186	MCT	Sữa và sản phẩm sữa	200g/ml	
187	Trans fat		200g/ml	
188	Acid béo bất bão hòa		200g/ml	
189	Omega 3		200g/ml	
190	Omega 6		200g/ml	
191	Omega 9		200g/ml	
192	Hàm lượng acid béo bão hòa		200g/ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
193	Hàm lượng acid béo bất bão hòa một nối đôi		200g/ml	
194	Hàm lượng acid béo bất bão hòa hai nối đôi		200g/ml	
195	Hàm lượng acid béo bất bão hòa đa nối đôi		200g/ml	
196	Thành phần acid béo (phụ lục 6) 34 chất		200g/ml	
	13-ĐỊNH TÍNH			
197	Định tính sữa ong chúa		50g/ml	
198	Định tính Kế sữa (Milk thistle)		50g/ml	
199	Định tính Bột nghệ		50g/ml	
200	Định tính Nghệ (Turmeric root)		50g/ml	
201	Định tính Khương hoàng		50g/ml	
202	Định tính Dầu tỏi (Garlic oil)		50g/ml	
203	Định tính Tinh dầu tần lá dầy (húng chanh)		50g/ml	
204	Định tính Tinh dầu tràm		50g/ml	
205	Định tính Tinh dầu Bạc Hà	TPCN	50g/ml	
206	Định tính Tinh dầu Gừng		50g/ml	
207	Định tính Tinh dầu Nghệ		50g/ml	
208	Định tính Tinh dầu Quế		50g/ml	
209	Định tính Gừng		50g/ml	
210	Định tính Quế		50g/ml	
211	Định tính Tỏi		50g/ml	
212	Định tính Bạc hà		50g/ml	
213	Định tính Eugenol		50g/ml	
214	Định tính Cineol		50g/ml	
215	Định tính Menthol		50g/ml	
216	Định tính alpha-pinene	Tinh dầu thông	50g/ml	
217	Định tính beta-pinene	Tinh dầu thông	50g/ml	
218	Định tính Ba kích		50g/ml	
219	Định tính Chiết xuất Lá thường xuân (Ivy leaves extract)		50g/ml	
220	Định tính Diệp hạ châu		50g/ml	
221	Định tính Dừa cạn		50g/ml	
222	Định tính Glibenclamide		50g/ml	
223	Định tính Hoàng kỳ		50g/ml	
224	Định tính Mè đen		50g/ml	
225	Định tính Trinh nữ hoàng cung		50g/ml	
226	Định tính Độc hoạt	TPCN	50g/ml	
227	Định tính Đỗ trọng		50g/ml	
228	Định tính Xuyên Khung		50g/ml	
229	Định tính Aloe emodin		50g/ml	
230	Định tính Aloe vera (Aloin)		50g/ml	
231	Định tính Dâm dương hoắc		50g/ml	
232	Định tính Khổ qua (Momordica charantia)		50g/ml	
233	Định tính Lựu (Pomegranate)		50g/ml	
234	Định tính Trà xanh (Green tea)		50g/ml	
235	Định tính Atisô (Artichoke)		50g/ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
236	Định tính Đông trùng hạ thảo (Cordycepin)		50g/ml	
237	Định tính Ginkgo Biloba (Bạch quả)		50g/ml	
238	Định tính Hoàng cầm		50g/ml	
239	Định tính Hovenia (Dihydromyricetin)		50g/ml	
240	Định tính Tất bát		50g/ml	
241	Định tính Cỏ ngọt Stevia		50g/ml	
242	Định tính Bạch chỉ		50g/ml	
243	Định tính Cam thảo		50g/ml	
244	Định tính Xuyên tâm liên		50g/ml	
245	Định tính Melatonin		50g/ml	
246	Định tính Xuyên khung		50g/ml	
247	Định tính Lá sen		50g/ml	
248	Định tính 6-Gingerol		50g/ml	
249	Định tính Abietic acid	Thịt gia cầm	50g/ml	
250	Định tính Dehydroabietic acid		50g/ml	
251	Định tính linh chi (Acid Ganoderic A)	TPCN	50g/ml	
252	Định tính Saffron	Nhụy hoa nghệ tây	50g	
	14-CÁC HỢP CHẤT BAY HƠI - DUNG MÔI HỮU CƠ			
253	Metanol	PGTP	200g/ml	
254	Etanol		200g/ml	
255	Isopropanol		200g/ml	
256	2-methyl-1-propanol		200g/ml	
257	Aceton		200g/ml	
258	Hexan		200g/ml	
259	Dư lượng dung môi (Ethanol, Methanol, Isopropanol)		200g/ml	
260	Dư lượng dung môi (Styren, Toluen)		200g/ml	
261	Dichloromethane	Cà phê, PGTP	200g/ml	
262	Benzen	TP	200g/ml	
263	Thành phần các hợp chất bay hơi	Shorterning	200g	
264	Ester (Ethyl acetate)	Rượu, bia, NGK có cồn	200ml	
265	Rượu bậc cao (Isobutyl alcohol, Isoamyl alcohol, n-propyl alcohol)		200ml	
266	Methanol		200ml	
267	Aldehyde (Acetaldehyde)		200ml	
268	Furfural		200ml	
269	Độ cồn (Ethanol)		200ml	
	15-CHẤT CÓ HOẠT TÍNH SINH HỌC			
270	Resveratrol	TPCN	50g/ml	
271	Curcumin	TPCN, PGTP NLTP	50g/ml	Định lượng/Định tính
272	Chondroitin/ Chondroitin sulfate/ Chondroitin sulfate natri	TPCN	50g/ml	
273	Glucosamine/D-Glucosamine sulfate 2NaCl/ D-Glucosamine sulfate 2KCl	TPCN	50g/ml	
274	Adenosine	Đông trùng hạ thảo	50g/ml	Định lượng/Định tính
275	Cordycepin		50g/ml	
276	Adenosine	TPCN	50g/ml	Định lượng/Định tính

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
277	Cordycepin		50g/ml	
278	MSM (Methyl sulphonyl methane)	TPCN	50g/ml	
279	Coenzym Q10	TPCN	50g/ml	
280	Ginkgolide A	TPCN	50g/ml	
281	Ginkgolide C	TPCN	50g/ml	
282	EGCG (Epigallocatechin Gallate)	Trà	100g	
283	Catechin		100g	
284	Tỷ lệ của catechin tổng số và polyphenol tổng số		100g	
285	Alpha Lipoic acid	TPCN	50g/ml	
286	Collagen	TPCN	50g/ml	Định lượng/Định tính
287	Silymarin	TPCN	50g/ml	Định lượng/Định tính
288	Lycopen	TPCN, nước ép cà chua, cà chua cô đặc	200g/ml 50g/ml	
289	Eucalyptol (1,8-Cineol)	Tinh dầu	50g/ml	
290	Acid Ganoderic A	TPCN	50g/ml	
291	10-hydroxy-2-decenoic acid (10-HAD)	TPCN	50g/ml	
	16-KHÁC			
292	Phenol	Nước mắm	200g/ml	
293	Diisonoyl-phthlate (DINP)	TP	200g/ml	
294	Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)		200g/ml	
295	Phthalates (DEHP, DBP, BBP, DINP, DIDP, DNOP)	Sữa, NGK	200g/ml	
296	Vanillin	NLTP	200g/ml	
297	Piperine	TP	200g/ml	
298	Paracetamol	TPCN	50g/ml	
299	Cholin/Cholin chloride/Cholin Bitartrate	Sữa, NGK, TPCN	200g/ml 50g/ml	
300	L-Carnitine	Sữa	200g/ml	
301	Urê	Thủy hải sản, Nước mắm	200g/ml	
302	Gibberellic acid	Giá, rau	200g	
303	6-Benzyl adenine		200g	
304	Estradiol	TP	200g/ml	
305	Diethylstibestrol		200g/ml	
306	Testosterol		200g/ml	
307	Methyltestosterol		200g/ml	
308	Estradiol	TPCN	50g/ml	
309	Diethylstibestrol		50g/ml	
310	Testosterol		50g/ml	
311	Methyltestosterol		50g/ml	
312	4-Methylimidazole	TP, PGTP	200g/ml 50g/ml	
313	3-MCPD	TP (trừ sữa, dầu)	200g/ml	
314	1,3-DCP	TP	200g/ml	
315	Cholesterol	TP	200g/ml	
316	Taurine	Sữa, NGK	200g/ml	
317	Caffein	NGK	200g/ml	
318	Caffein	Cà phê	100g	
319	Formol	TP	200g/ml	
320	Histamin	TP	200g/ml	
321	Nitrit	TP	200g/ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
322	Nitrat	TP	200g/ml	
323	Acrylamide	TP	200g/ml	
324	Tinopal	TP	200g/ml	
325	Melamine	TP	200g/ml	
326	Capsaicinoid	TP, PGTP	200g/ml 50g/ml	
327	Capsaicin			
328	Dihydrocapsaicin			
329	Nordihydrocapsaicin			
330	Chỉ số Scoville Heat Units (SHU)			
331	Capsaicin		200g/ml 50g/ml	
332	Dihydrocapsaicin		200g/ml 50g/ml	
333	Nordihydrocapsaicin		200g/ml 50g/ml	
334	Capsaicinoid		200g/ml 50g/ml	Thể hiện KQ các chất: Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin cho KH nếu có yc
335	Chỉ số Scoville Heat Units (SHU)			Thể hiện KQ các chất: Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin cho KH nếu có yc. Không thu tiền nếu có làm Capsaicinoid
336	Polychlorinated Biphenyls (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180)	Nước mắm, Sữa	200g/ml	
337	Coumarin	Dầu, sốt	200g/ml	
338	Acepromazine	TP	200g/ml	
339	Atropin		200g/ml	
340	Diacetyl	Bia	200ml	
341	Aminoalkylindoles (phụ lục 7) 8 chất	Cần sa	20g/ml	
342			20g/ml	
343			20g/ml	
344	Benzoyl peroxide	TP	200g/ml	
345	Bromide ion	Sữa, NGK	200g/ml	
346	3-MCPD (3-monochloropropane-1,2-diol) esters	Dầu	200g/ml	
347	2-MCPD (2-monochloropropane-1,3-diol) esters		200g/ml	
348	Glycidyl fatty acid esters (GE) quy về Glycidol		200g/ml	
349	3-MCPD (3-monochloropropane-1,2-diol) esters	Sữa	200g/ml	
350	2-MCPD (2-monochloropropane-1,3-diol) esters		200g/ml	
351	Glycidyl fatty acid esters (GE) quy về Glycidol		200g/ml	
352	3-MCPD (3-monochloropropane-1,2-diol) esters	Thực phẩm (trừ sữa, dầu)	200g/ml	
353	2-MCPD (2-monochloropropane-1,3-diol) esters		200g/ml	
354	Glycidyl fatty acid esters (GE) quy về Glycidol		200g/ml	
355	3-MCPD (3-monochloropropane-1,2-diol) tự do	Sữa	200g/ml	
356	3-MCPD (3-monochloropropane-1,2-diol) tự do	TP (trừ nước chấm)	200g/ml	
357	3-MCPD (3-monochloropropane-1,2-diol) esters	Dầu	200g/ml	
358	2-MCPD (2-monochloropropane-1,3-diol) esters		200g/ml	
359	Glycidyl fatty acid esters (GE) quy về Glycidol		200g/ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
360	Tổng 3-monochloropropanediol (3-MCPD) và 3-MCPD fatty acid ester, quy về 3-MCPD	Sữa	200g/ml	
361	Tổng 3-monochloropropanediol (3-MCPD) và 3-MCPD fatty acid ester, quy về 3-MCPD	Sữa	200g/ml	
362	Glycidyl fatty acid esters (GE) quy về Glycidol	Sữa	200g/ml	
363	Tổng 3-monochloropropanediol (3-MCPD) và 3-MCPD fatty acid ester, quy về 3-MCPD	Dầu & Thực phẩm khác	200g/ml	
364	Tổng 3-monochloropropanediol (3-MCPD) và 3-MCPD fatty acid ester, quy về 3-MCPD	Dầu & Thực phẩm khác	200g/ml	
365	Glycidyl fatty acid esters (GE) quy về Glycidol		200g/ml	
366	p-Hydroxybenzoate	TP	200g/ml	
367	Methyl-4-hydroxybenzoate (Methyl paraben, Methyl para-hydroxybenzoate)	TP	200g/ml	
368	Ethyl-4-hydroxybenzoate (Ethyl paraben, Ethyl para-hydroxybenzoate)		200g/ml	
369	Propyl-4-hydroxybenzoate (Propyl paraben, Propyl para-hydroxybenzoate)		200g/ml	
370	Butyl-4-hydroxybenzoate (Butyl paraben, Butyl para-hydroxybenzoate)		200g/ml	
371	Ethylene oxide	TP	200g/ml	
372	2-Chloroethanol		200g/ml	
373	Ethylene oxide (tổng của Ethylene oxide và 2-Chloroethanol quy về Ethylene oxide)		200g/ml	
374	Ethylene oxide		200g/ml	
375	2-Chloroethanol		200g/ml	
376	Ethylene oxide (tổng của Ethylene oxide và 2-Chloroethanol quy về Ethylene oxide)		200g/ml	
377	Immunoglobulin G (IgG)	Sữa	200g/ml	
378	HMB (β-Hydroxy β-Methylbutyrate)	Sữa	200g/ml	
379	CaHMB Calcium β-hydroxy-β-methylbutyrate)		200g/ml	
380	Nitrosamines (NDMA và NDEA)	Thịt, thủy sản	200g	
381	Nitrosamines (Phụ lục 8) 7 chất		200g	
	17- THUỐC THÚ Y – KHÁNG SINH Theo thông tư số 24/2013/TT-BYT: Giá thường: ≤ 10 chất: tính theo giá lẻ; > 10 chất: 10 chất áp dụng giá lẻ từng chất, tính từ chất có giá cao xuống, chất tiếp theo giá 100.000 đ			
382	Tetracylines (Tetracyline, Oxytetracyline, Chlortetracyline, Doxycyline	TP	200g/ml	
383	Nhóm Fluoroquinolones (phụ lục 9) 10 chất	TP	200g/ml	
384	Nhóm Sulfonamides (phụ lục 10) 13 chất		200g/ml	
385	Nhóm Beta-lactam (phụ lục 11) 10 chất		200g/ml	
386	Nhóm Macrolide và Lincosamide (phụ lục 12) 6 chất		200g/ml	
387	Colistin	TP	200g/ml	
388	Bacitracin		200g/ml	
389	Melengestrol acetate		200g/ml	
390	Nicarbazin		200g/ml	
391	Trimethoprim		200g/ml	
392	Levamisole		200g/ml	
393	Isometamidium		200g/ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
394	Eprinomectine		200g/ml	
395	Virginiamycin		200g/ml	
396	Clavulanic acid		200g/ml	
397	Nhóm beta-agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin)	TP	200g/ml	
398	Salbutamol		200g/ml	
399	Clenbuterol		200g/ml	
400	Ractopamine		200g/ml	
401	Clenbuterol	Sữa	200g/ml	
402	Nitrofuran (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)	Thủy sản	200g/ml	
403	AHD (1-aminohydantoin)		200g/ml	
404	AMOZ (3-amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone)		200g/ml	
405	AOZ (3-amino-2-oxazolidone)		200g/ml	
406	SEM (Semicarbazide) (Nhóm nitrofuran)		200g/ml	
407	Phenicol (Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol)	TP	200g/ml	
408	Chloramphenicol	TP	200g/ml	
409	Thiamphenicol		200g/ml	
410	Florphenicol		200g/ml	
411	Aminoglycosides (Dihydrostreptomycin, Streptomycin, Gentamicin, Neomycin, Spectinomycin	TP	200g/ml	
412	Dihydrostreptomycin	TP	200g/ml	
413	Streptomycin		200g/ml	
414	Gentamicin		200g/ml	
415	Neomycin		200g/ml	
416	Spectinomycin		200g/ml	
417	Malachite green	TP	200g/ml	
418	Leucomalachite green		200g/ml	
419	Crystal violet		200g/ml	
420	Brilliant green		200g/ml	
421	Methylen blue		200g/ml	
422	Avilamycin	TP	200g/ml	
423	Natamycin	TP	200g/ml	
424	Cysteamine	Thịt	200g	
425	Ethoxyquin	TP	200g/ml	
426	Pentachlorophenol (PCP)	TP	200g/ml	
427	Zeranol	TP	200g/ml	
428	Nhóm Thuốc thú y (phụ lục 13) 24 chất	TP	200g/ml	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	18- HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT Theo Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Giá thường: ≤ 10 chất: tính theo giá lẻ; > 10 chất: 10 đầu áp dụng giá lẻ từng chất, tính từ chất có giá cao xuống, chất tiếp theo giá 100.000			
429	Carbamate (phụ lục 14) 10 chất	TP	200g/ml	
430	HCBVTV họ Chlor (phụ lục 15) 16 chất	TP	200g/ml	
431	HCBVTV họ Phosphor (phụ lục 16) 13 chất		200g/ml	
432	HCBVTV họ Cúc tổng hợp (phụ lục 17) 8 chất		200g/ml	
433	Dithiocarbamate	TP	200g/ml	
434	Diquat	Sữa, NGK	200g/ml	
435	Paraquat		200g/ml	
436	Chlormequat		200g/ml	
437	Ethephon	Sữa, TP	200g/ml	
438	Glyphosate		200g/ml	
439	Glufosinate-amonium		200g/ml	
440	Methyl bromide	Sữa, NGK	200g/ml	
441	Bromide ion	Sữa, NGK	200g/ml	
442	Hóa chất bảo vệ thực vật (phụ lục 18) (GC-MS/MS) 77 chất	Sữa và sản phẩm sữa, TP	200g/ml	
443	Hóa chất bảo vệ thực vật (phụ lục 19) (LC-MS/MS) 156 chất	Sữa và sản phẩm sữa, TP	200g/ml	

Phụ lục 1: Danh sách phẩm màu

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Acid Red 1
2	Allura Red AC
3	Amaranth
4	Brilliant Blue FCF
5	Chromotrope FB
6	Erythrosin B
7	Fast Green FCF
8	Indigo carmine
9	Ponceau 4R
10	Quinoline Yellow
11	Sunset Yellow FCF
12	Tartrazine

Phụ lục 2: Danh sách nhóm Nucleotides

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Adenosine 5’monophosphate (AMP)
2	Guanosine 5’monophosphate (GMP)
3	Uridine 5’monophosphate (UMP)
4	Cytidine 5’monophosphate (CMP)
5	Inosine 5’monophosphate (IMP)

Phụ lục 3: Danh sách nhóm Acid amin

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Alanine
2	Arginine
3	Aspartic acid
4	Cystine
5	Glutamic acid
6	Glycine
7	Histidine
8	Isoleucine

STT	TÊN HỢP CHẤT
9	Leucine
10	Lysine
11	Methionine
12	Phenylalanine
13	Proline
14	Serine
15	Threonine
16	Tryptophan
17	Tyrosine
18	Valine
19	Glutamine

Phụ lục 4: Danh sách Hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Naphthalene
2	Acenaphthylene
3	Acenaphthene
4	Fluorene
5	Phenanthrene
6	Anthracene
7	Pyrene
8	Fluoranthene
9	Benzo$\{k\}$ fluoranthene

Phụ lục 5: Danh sách nhóm PCBs

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	2, 4, 4'- trichlorobiphenyl
2	2, 4',5- trichlorobiphenyl
3	2, 2', 5, 5'- tetrachlorobiphenyl
4	2, 2', 4, 5, 5'- pentachlorobiphenyl
5	2, 2', 4, 4, 5- pentanchlorobiphenyl
6	2, 2', 3, 4 ,4', 5'- hexachlorobiphenyl
7	2, 2', 4, 4', 5, 5'- hexachlorobiphenyl

Phụ lục 6: Danh sách thành phần acid béo

STT	Fatty acid	Nhóm	Mạch cacbon
1	Butyric acid	SFA	C4:0
2	Caproic acid	SFA	C6:0
3	Caprylic acid	SFA	C8:0
4	Capric acid	SFA	C10:0
5	Lauric acid	SFA	C12:0
6	Myristic acid	SFA	C14:0
7	Myristoleic acid	MUFA	C14:1
8	Pentadecanoic acid	SFA	C15:0
9	Pentadecenoic acid	MUFA	C15:1
10	Palmitic acid	SFA	C16:0
11	Palmitoleic acid	MUFA	C16:1
12	Margaric acid	SFA	C17:0
13	Heptadecenoic acid	MUFA	C17:1
14	Stearic acid	SFA	C18:0
15	Elaidic acid	Trans Fat	C18:1 TFA
16	Oleic acid	MUFA	C18:1
17	Linolelaidic acid	Trans fat	C18:2 TFA
18	Linoleic acid	PUFA	C18:2 (LA)
19	Arachidic acid	SFA	C20:0
20	Gamma - Linolenic acid	PUFA	C18:3 (GLA)
21	Eicosenoic acid	MUFA	C20:1
22	Alpha - Linolenic acid	PUFA	C18:3 (ALA)
23	Heneicosanoic acid	SFA	C21:0
24	Cis-11,14-eicosadienoic acid	PUFA	C20:2
25	Behenic acid	SFA	C22:0
26	Cis-8,11,14-eicosatrienoic acid	PUFA	C20:3

STT	Fatty acid	Nhóm	Mạch cacbon
27	Erucic acid	MUFA	C22:1
28	Cis-11,14,17-eicosatrienoic acid	SFA	C20:3
29	Arachidonic acid	SFA	C20:4 (ARA)
30	Cis-13,16-docosadienoic acid	PUFA	C22:2
31	Lignoceric acid	SFA	C24:0
32	Cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic acid	PUFA	C20:5 (EPA)
33	Nervonic acid	MUFA	C24:1
34	Cis-4,7,10,13,16,19-docosahexaenoic acid	PUFA	C22:6 (DHA)

SFA: nhóm acid béo bão hòa
MUFA: nhóm acid béo bất bão hòa một nối đôi
PUFA: nhóm acid béo bất bão hòa đa nối đôi
MCT: C6:0, C8:0, C10:0, C12:0
Omega 3: C18:3 (ALA), C20:5 (EPA), C22:6 (DHA)
Omega 6: C18:2 (LA), C18:3 (GLA), C20:4 (ARA)
Omega 9: C18:1, C22:1, C24:1
Trans fat: C18:1 TFA, C18:2 TFA

Phụ lục 7: Danh sách nhóm Aminoalkylindoles

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	JWH 007
2	JWH 201
3	JWH 175
4	FUB-AMB
5	XLR 11
6	AM 1248
7	5-FLUORO MDMB-PICA
8	5-FLUORO EDMB-PICA

Phụ lục 8: Danh sách nhóm Nitrosamines

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	N-Nitrosodimethylamine
2	N-Nitrosodibutylamine
3	N-Nitrosodi-n-propylamine
4	N-Nitrosomethylethylamine
5	N-Nitrosodiethylamine
6	1-Nitrosopyrrolidine
7	1-Nitrosopiperidine

Phụ lục 9: Danh sách fluoroquinolones

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Danofloxacin
2	Difloxacin
3	Enrofloxacin
4	Flumequin
5	Marbofloxacin
6	Nalidixic acid
7	Norfloxacin
8	Ofloxacin
9	Orbifloxacin
10	Sarafloxacin

Phụ lục 10: Danh sách Sulfonamides

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Sulfabenzamide
2	Sulfadimidine (Sulfamethazine)
3	Sulfathiazole
4	Sulfamonomethoxine
5	Sulfacetamide
6	Sulfaclozine
7	Sulfapyridine
8	Sulfadoxine
9	Sulfamerazine

STT	TÊN HỢP CHẤT
10	Sulfisoxazole
11	Sulfadimethoxine
12	Sulfamethoxazole
13	Sulfamethoxypyridazine

Phụ lục 11: Danh sách beta-lactam

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Penicillin G (Benzylpenicillin)
2	Penicillin V
3	Cefquinome
4	Amoxicillin
5	Cefapirin
6	Oxacillin
7	Ampicillin
8	Cefoperazone
9	Procaine benzylpenicillin
10	Ceftiofur

Phụ lục 12: Danh sách nhóm Macrolide và Lincosamide

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Erythromycin
2	Lincomycin
3	Pirlimycin
4	Spiramycin
5	Tilmicosin
6	Tylosin

Phụ lục 13: Danh sách nhóm Thuốc thú y

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Albendazole
2	Azaperone
3	Carazolol
4	Closantel
5	Decoquinate
6	Dexamethasone
7	Doramectin
8	Eprinomectin
9	Febantel
10	Fenbendazole
11	Flubendazole
12	Imidocarb
13	Ivermectin
14	Metronidazole
15	Monensin
16	Narasin
17	Oxfendazole
18	Phoxim
19	Thiabendazole
20	Trichlorfon (Metrifonate)

Phụ lục 14: Danh sách nhóm Carbamate

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	3-Hydroxy carbofuran
2	Aldicarb
3	Aldicarb sulfone
4	Aldicarb sulfoxide
5	Carbaryl
6	Carbofuran
7	Methiocarb
8	Methomyl
9	Oxamyl
10	Propoxur

Phụ lục 15: Danh sách HCBVTV gốc Chlor

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	α-BHC
2	β-BHC
3	δ-BHC
4	Lindan
5	Heptachlor
6	Aldrin
7	Dieldrin
8	Endrin
9	Heptachlor epoxide
10	Endosulfan I
11	Endosulfan II
12	Endosulfan sulfate
13	Endrin aldehyde
14	p,p'-DDE
15	p,p'-DDD
16	p,p'-DDT

Phụ lục 16: Danh sách HCBVTV gốc Phosphor

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Azinphos-methyl
2	Chlorpyrifos
3	Diazinon
4	Dichlorvos
5	Disulfoton,
6	Fenitrothion
7	Malathion
8	Methyl parathion
9	o,o,o-triethylphosphorothioate
10	Parathion
11	Phorate
12	Sulfotep
13	Thionazin

Phụ lục 17: Danh sách HCBVTV họ Cúc tổng hợp

STT	TÊN HỢP CHẤT
1	Bifenthrin
2	Cyhalothrin
3	Cypermethrin
4	Deltamethrin
5	Fenpropathrin
6	Fenvalerate
7	Fluvalinate
8	Permethrin

Phụ lục 18: Danh sách HCBVTV - HD.PP.134-2/TT.SK (Nhóm GC-MS/MS)

STT	Tên hợp chất
1	2-Phenylphenol
2	Aldrin
3	Aldrin và dieldrin
4	alpha-Cypermethrin
5	Azinphos-methyl
6	Beta-cyfluthrin
7	Bifenthrin
8	Bioresmethrin
9	Bromopropylate
10	Captan
11	Chlordane
12	Chlorpyrifos
13	Chlorpyrifos-methyl

STT	Tên hợp chất
14	Cyfluthrin
15	Cyfluthrin/Beta-cyfluthrin
16	Cyhalothrin
17	Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)
18	Cypermethrin
19	Cypermethrin (bao gồm alpha- và zeta-Cypermethrin)
20	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin
21	DDT
22	Deltamethrin
23	Diazinon
24	Dichlobenil
25	Dichlofluanid
26	Dichloran
27	Dicofol
28	Dieldrin
29	Dimethipin
30	Diphenylamin
31	Disulfoton
32	Emamectin benzoate
33	Endosulfan
34	Endosulfan I
35	Endosulfan II
36	Endosulfan sulfate
37	Endrin
38	Endrin aldehyde
39	Esfenvalerate
40	Ethion
41	Fenitrothion
42	Fenpropathrin
43	Fenvalerate
44	Fipronil
45	Flucythrinate
46	Folpet
47	HCH (Hexachlorocyclohexane)
48	Heptachlor
49	Heptachlor epoxide
50	Imazalil
51	Lamda-Cyhalothrin
52	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)
53	Lindan
54	Malathion
55	Methoprene
56	Methyl Bromide
57	Methyl parathion
58	Natri ortho phenylphenol
59	o,o,o-Triethylphosphorothioate
60	Ortho phenylphenol
61	p,p'-DDD
62	p,p'-DDE
63	p,p'-DDT
64	Parathion
65	Permethrin
66	Phorate
67	Pirimiphos-methyl
68	Quintozen
69	Spirodiclofen
70	Sulfotep
71	Thionazin
72	Vinclozolin
73	α-BHC
74	β -BHC
75	δ-BHC
76	Trifluralin
77	Biphenyl

Phụ lục 19: Danh sách HCBVTV – HD.PP.134/TT.SK (Nhóm LC-MS/MS)

STT	Tên hợp chất
1	2,4-D (Dichlorophenoxy)
2	3-Hydrocarbofuran
3	Abamectin
4	Acephate
5	Acetamiprid
6	Aldicarb
7	Aldicarb sulfone
8	Aldicarb sulfoxide
9	Ametoctradin
10	Aminocyclopyrachlor
11	Aminopyralid
12	Amitraz
13	Amitrole
14	Azinphos-methyl
15	Azocyclotin
16	Azoxystrobin
17	Bentazone
18	Benzovindiflupyr
19	Bifenazate
20	Bitertanol
21	Boscalid
22	Buprofezin
23	Carbamate
24	Carbaryl
25	Carbendazim
26	Carbofuran
27	Carbosulfan
28	Chlorantraniliprole
29	Chlorothalonil
30	Chlorpropham
31	Clethodim
32	Clofentezine
33	Clothianidin
34	Cyantraniliprole
35	Cycloxydime
36	Cyflumetofen
37	Cyhexatin
38	Cyproconazole
39	Cyprodinil
40	Cyromazin
41	Dicamba
42	Diclorvos
43	Difenoconazol
44	Difenoconazole
45	Diflubenzuron
46	Dimethenamid-p
47	Dimethoate
48	Dimethomorph
49	Dinocap
50	Dinotefuran
51	Diphenylamin
52	Dithianon
53	Dodin
54	Emamectin benzoate
55	Ethoprophos
56	Etofenprox
57	Etoxazole
58	Famoxadone
59	Fenamidone
60	Fenamiphos
61	Fenarimol
62	Fenbuconazole

STT	Tên hợp chất
63	Fenbutatin oxide
64	Fenhexamid
65	Fenpropimorph
66	Fenpyroximate
67	Fenthion
68	Fipronil
69	Flubendiamide
70	Fludioxonil
71	Flufenoxuron
72	Flumethrin
73	Fluopicolide
74	Fluopyram
75	Flusilazole
76	Flutolanil
77	Flutriafol
78	Fluxapyroxad
79	Haloxyfop
80	Hexythiazox
81	Imazalil
82	Imazamox
83	Imazapic
84	Imazapyr
85	Imidacloprid
86	Indoxacarb
87	Iprodione
88	Isopyrazam
89	Isoxaflutole
90	Kresoxim-methyl
91	Mandipropamid
92	MCPA (2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid)
93	Meptyldinocap
94	Mesotrione
95	Metaflumizone
96	Metalaxyl
97	Methamidophos
98	Methidathion
99	Methiocarb
100	Methomyl
101	Methoxyfenozide
102	Metrafenone
103	Myclobutanil
104	Novaluron
105	Omethoate
106	Oxamyl
107	Oxydemeton-methyl
108	Penconazole
109	Penthiopyrad
110	Permethrin
111	Phosalone
112	Phosfolan
113	Phosfolan-methyl
114	Phosmet
115	Phoxim
116	Piperonyl butoxide
117	Pirimicarb
118	Prochloraz
119	Procloraz
120	Profenofos
121	Propamocarb
122	Propargite
123	Propiconazole
124	Propoxur
125	Prothioconazole
126	Pymetrozine
127	Pyraclostrobin

STT	Tên hợp chất
128	Pyrethrin
129	Pyrethrins
130	Pyrimethanil
131	Pyriproxifen
132	Pyriproxyfen
133	Quinoxyfen
134	Saflufenacil
135	Sedaxane
136	Spinetoram
137	Spinosad
138	Spirodiclofen
139	Spirotetramate
140	Sulfoxaflor
141	Tebuconazole
142	Tebufenozide
143	Terbufos
144	Thiabendazole
145	Thiacloprid
146	Thiamethoxam
147	Tolfenpyrad
148	Tolylfluanid
149	Triadimefon
150	Triadimenol
151	Triazophos
152	Trichlorfon
153	Trifloxystrobin
154	Triflumizole
155	Triforine
156	Trinexapac-ethyl

1.2- LABO HÓA THỰC PHẨM:
1.2.1 – BỘ PHẬN KHOÁNG CHẤT, KIM LOẠI NẶNG:

(1): Thực phẩm
(2): Dụng cụ, bao bì chế biến, chứa đựng và bảo quản thực phẩm
(3): Nước uống, nước bề mặt, nước giếng, nước thải
(4): Phụ gia thực phẩm, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến, các vi chất bổ sung vào thực phẩm
(5): Mỹ phẩm, chất diệt khuẩn, diệt côn trùng
(6): Thức ăn chăn nuôi
(7): Thực phẩm chức năng, bán thành phẩm TPCN

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Định lượng Acetate và các muối acetate (Natri axetat, Canxi axetat, Kali axetat,…)	(1)	100 g	
2.	Định lượng Lactate và các muối lactate (Natri lactat, Kali lactat, Canxi lactat, Sắt (II) lactat, …)	(1)	100 g	
3.	Ag	(1)	100 g	
4.	Ag, As, B, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Pb, Mn, Mo, Ni, Sb, Se, Hg, Sn, Tl, V, Zn, Hf, Nb, Pt, Re, W, Os, Dy, Er, Eu, Ga, Gd, Ho, Nd, Pr, Sm, Tm, Rb, U, Yb, Na, K	(3)	100 mL	
5.	Ba, Ge, Mo, Ni, Cr, Co, V, Al…	(1)		
6.	Al, B, Ba, Co, Cr, Ca, Cu, Fe, K, Li, Mg, Mn, Mo, Na, Ni, Zn, Si, Sr	(3)	100 mL	
7.	TiO_2 (tính từ Ti)	(1)		
8.	Alkaloid tổng	Trà, nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật	100 g	
9.	As, Cd, Cr, Cu, Pb, Mn, Hg, Mo, Ni, Se, Zn…	(5)	100 g	
10.	As, Cd, Hg, Pb, Sb, Se, Sn, …	(1), (7)	100 g	
11.	As, Cd, Pb, Hg, Se, Cr, Ba, Zn, Fe, Ca, Mg, Cu, Ni, Al	(4)	100 g	
12.	As, Pb, Cd, Hg, Ca, Na, P, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Co, Mo	(6)	100 g	
13.	Asen vô cơ (iAs)	(1)	100 g	
14.	Br	(1)	100 g	
15.	Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, P, Zn	Sữa	100 g	
16.	Ca, Cu, Fe, K, Mg, Mn, Na, Zn	Sữa, bánh	100 g	
17.	Các dạng Asen (As(V), As(III), monomethylarsonic acid (MMA),	Thủy, hải sản và sản phẩm	100 g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
	dimethylarsinic acid (DMA), arsenobetaine (AsB), trimethylarsine oxide (TMAO), arsenocholine (AsC), tetramethylarsonium ion (TeMAs))			
18.	Calcium peroxide (CaO_2)	(4)	100 g	
19.	Cảm quan	(1), (7)	100 gram	
20.	Cảm quan (Mùi và hương; ngoại quan; tính đồng nhất; đặc tính tan chảy…)	Sữa và sản phẩm sữa	100 g	
21.	Canxi axetat (tính từ axetat)	Thực phẩm	100 g	
22.	Chất rắn hòa tan		100 g	
23.	Chỉ số khúc xạ	(1)	100 g	
24.	Chiều dài trung bình hạt	Gạo	200 g	
25.	Cr, Se, B, Ba, Mo, Mn, Zn, Fe, Ca, Mg, Cu, …	(1), (7)	100 g	
26.	Cường độ màu (E: 420nm in acetone)	Turmeric / Annatto extract	100 g	
27.	Dinatri ethylendiamintetra acetat (EDTA) và các muối (Calci dinatri etylendiamintetraacetate, EDTA.$CaNa_2$.$2H_2O$, …)	Thực phẩm	100 g	
28.	Đính tính carboxymethyl cellulose	(4)	100 g	
29.	Định tính Kali	(4)	100 g	
30.	Định tính Natri	(4)	100 g	
31.	Độ Brix	(1)	100 g	
32.	Độ đục	Đường	200 g	
33.	Độ màu (Color value)	Dịch chiết paprika	100 g	
34.	Độ màu (Colour Value)	Phụ gia thực phẩm	20 g	
35.	Flavonoid (tính theo đương lượng Quercetin)	(7), sản phẩm có nguồn gốc thực vật	100 g	
36.	Fructan (FOS)	(1)	20 g – 50 mL	
37.	Hàm lượng Magnesium lactate (tính từ Magnesium)	TPCN	100 g	
38.	Hàm lượng Nitrite	Chiết xuất nấm men	50 g	
39.	Hàm lượng P_2O_5	Pentasodium	100 g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
		triphosphate		
40.	Hàm lượng polyphenol tổng số	Bia	200 mL	
41.	Hàm lượng polyphenol tổng số	Nước giải khát bổ sung vi chất	100 mL	
42.	Hàm lượng polyphenol tổng số	Chè, chè hòa tan, chè túi lọc, Nước giải khát có nguồn gốc từ trà	100 g	
43.	Hàm lượng SiO_2 (tính từ Si)	Thực phẩm	100 g	
44.	Hoạt lực Amylase	Gạo	100 g	
45.	Hoạt lực enzyme Anpha Amylase	(4)	100 g	
46.	Hoạt lực enzyme Beta-Amylase	(4)	100 g	
47.	Hoạt lực enzyme Diastase (α – amylase)	Mật ong	100 g	
48.	Hoạt lực enzyme Glucoamylase	(4)	100 g	
49.	Hoạt lực enzyme Lipase	(4)	100 g	
50.	Hợp chất thiếc hữu cơ	(1)	100 g	
51.	ICUMSA	Dung dịch đường trắng	100g	
52.	ICUMSA	Các loại đường trắng dạng bột, dạng tinh thể, xirô có độ tinh khiết cao với độ màu lên đến 600 IU	100g	
53.	ICUMSA	Dung dịch (đường nguyên liệu, đường trắng có màu, đường tinh luyện một phần, đường nâu và sirô có màu	100g	
54.	Iod	(1)	100 g	
55.	Iod	(5)	100 g	
56.	Kali axetat (tính từ axetat)	Thực phẩm	100 g	
57.	Kali propionat (tính từ propionat)	Thực phẩm	100 g	
58.	Khả năng thuỷ phân (Hydrolyzable substances)	PGTP: Glycine	50 g	
59.	Lactate	(1)	100 g	
60.	Lưu huỳnh (S)	(1)	100 g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
61.	Magnesium hydroxyd (tính từ Magnesium)	TPCN	50 g	
62.	Methyl thủy ngân (MeHg)	Thủy, hải sản và sản phẩm	100 g	
63.	Methyl thủy ngân (MeHg)	Nước	100 mL	
64.	Methylselenocysteine, Seleno-DL-Cystine, Selenomethionine	(1), (7)	100 g	
65.	Natri axetat (tính từ axetat)	Thực phẩm	100 g	
66.	Nhôm hydroxyd (tính từ Nhôm)	TPCN	50 g	
67.	Phốtpho, Phốt - phát (tính từ Phốtpho tổng), P_2O_5 (tính từ Phốtpho tổng)	(1), (7)	100 g	
68.	Pb, Cd	(1)	100 g	
69.	Định lượng Propionate và các hợp chất Propionate (Acid propionic, Canxi propionat, Kali propionat, Natri propionat …)	(1)	100 g	
70.	Sắt glycinate (tính từ sắt)	Thực phẩm	100 g	
71.	Tannin	NGK có nguồn gốc từ trà	100 g	
72.	Thiếc (Sn) thôi nhiễm	(2)		
73.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Nước giải khát	100 mL	
74.	Triterpenoid tổng	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	100 g	
75.	Tỷ lệ Canxi/Phospho	Sữa	-	
76.	Xác định hợp chất butyl thiếc (monobutyl thiếc, dibutyl thiếc và tributyl thiếc, …)	(1)	100 g	
77.	Kali Bromate ($KBrO_3$)	(1), (4)	100 g	

1.2.2 – **Bộ phận hóa lý cơ bản**

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Acid béo	Phu gia thực phẩm - POLYOXYETYLEN (20) SORBITAN MONOOLEAT	200g	
2	Acid béo tự do trong dầu trích ly (quy về acid oleic)	Mè trắng	200g	
3	Acid béo tự do và ester	PGTP:Glycerol	200g	
4	Acid citric,oxalic, phosphoric hoặc tartric	PGTP:acid lactic	100g	
5	Acid lactic	Nguyên liệu thực phẩm	200g	
6	Acid pyrrolidon carboxylic	PGTP	200g	
7	Acid tự do	PGTP:propylen glycol	100g	
8	Acid xyanhydric (hydrocyanic)	Rượu, măng, bột mì	500mL	
9	Amoniac	Thức ăn chăn nuôi	200g	
10	Amonium	PGTP: Taurine	100g	
11	Amonium carbonate	PGTP	100g	
12	Axit adipic	PGTP: Axit adipic	200g	
13	Axit adipic	PGTP: Axit adipic	200g	
14	Axit axetic tự do	PGTP: Natri diacetat	200g	
15	Axit tự do và dinatri	Mononatri orthophosphat	200g	
16	Bari	PGTP: canxi carbonat	100g	
17	Béo thô/ Lipid	Thức ăn chăn nuôi	200g	
18	Borat	Gum guar	200 gram	
19	Bước sóng hấp thu cực đại	Paprika oleoresin	200g	
20	Bước sóng hấp thu cực đại trong cyclohexan	Nguyên liệu	200g	
21	Các aldehyde	PGTP: chất bảo quản	100g	
22	Các chất có thể chiết bằng ether	PGTP	100g	
23	Các chất chiết được trong nước (Water extractable subtances)	Than hoạt tính	200g	
24	Các chất dễ bị oxy hóa	Phụ gia Thực phẩm	200g	
	Các chất dễ bị than hoá	Phụ gia thực phẩm	200gr	
25	Các chất không tan trong axit	PGTP: canxi carbonat	100g	
26	Các chất không tan trong nước	PGTP	100g	
27	Các chất không tan trong nước và có mùi	PGTP: Gelatin	100g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
28	Các chất không xà phòng hóa	PGTP	200g	
29	Các chất màu tan trong kiềm (Alkali soluble coloured substances)	Than hoạt tính	200g	
30	Các chất tan trong axit	PGTP	100g	
31	Các chất tan trong axit (Acdi soluble subtances)	Than hoạt tính	200g	
32	Các chất tan trong nước	PGTP	100g	
33	Các hợp chất Clor hữu cơ	Phụ gia Thực phẩm	200g	
34	Các hợp chất cyanogen (Cyanogen compounds)	Than hoạt tính	200g	
35	Các hợp chất dễ bị than hóa	PGTP:acid lactic PGTP: Natribenzoate	100g	
36	Các hợp chât khử	PGTP	100g	
37	Các hợp chất sunfua (Sulfide compounds)	Than hoạt tính	200g	
38	Các muối hoà tan	Phụ gia thực phẩm: Magnesium oxide	200g	
39	Các nhóm acetyl	Chế phẩm tinh bột	100g	
40	Các nhóm acetyl	PGTP	100g	
41	Các phenol	PGTP	100G	
42	Carbonate	PGTP	100g	
43	Cặn không bay hơi	Phụ gia Thực phẩm Rượu, TPCN dạng siro	200-500 (g/mL)	
44	Cặn sau khi nung	PGTP	100g	
45	Cường độ màu	PGTP (caramel)	100g	
46	Cường độ màu	Phụ gia thực phẩm - Caramen	100g	*mẫu có làm hàm lượng chất rắn*
47	Chất béo sữa	Phô-mai các loại	200g -500 g	tính tiền chất khô nếu lipid tính trên chất khô
48	Chất béo sữa	Sữa và sản phẩm sữa (trừ phô mai)	200g -500 g	
49	Chất hòa tan	Phụ gia thục phẩm	100g	
50	Chất hòa tan trong cồn	than hoạt tính	100g	
51	Chất không tan trong axit	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	200g	
52	Chất không tan trong axit	Gum guar	200 gram	
53	Chất không tan trong cồn	Dextrose	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
54	Chất không tan trong dung dịch amoniac loãng	PGTP	100g	
55	Chất không tan trong HCl	PGTP: chất tạo sệt	100g	
56	Chất không tan trong Natri hydroxide	PGTP	100g	
57	Chất không tan trong nước	Đường	200g	
58	Chất không tan trong nước	Agar	200g	
59	Chất rắn	PGTP (caramel)	100g	
60	Chất tan trong HCl	Bột trợ lọc	200g	
61	Chất tan trong nước	Bột trợ lọc	200g	
62	Chất vụn	Hạt có dầu	500g	*(tạp chất tổng gồm: Tạp chất có dầu + Tạp chất không dầu + chất vụn)*
63	Chất xà phòng hóa	PGTP	200g	
64	Chỉ số-axit	Phu gia thực phẩm	200g	
65	Chỉ số-axit	Dầu, mỡ	200g	
66	Chỉ số ester	PGTP	200g	
67	Chỉ số ester	Dầu	200g	(mẫu có thực hiện chỉ số acid và chỉ số xà phòng)
68	Chỉ số ester	Dầu	200g	(mẫu không có thực hiện chỉ số acid và chỉ số xà phòng)
69	Chỉ số hấp phụ iod	Than hoạt tính	200g	
70	Chỉ số Hydroxyl (hydroxyl value)	Phu gia thực phẩm	200g	
71	Chỉ số không hoà tan	Sữa và các sản phẩm sữa	500ml - 500g	
72	Chỉ số xà phòng	Dầu, mỡ	500ml - 500g	
73	Chỉ số xà phòng	Phu gia thực phẩm	200g	
74	*Chỉ số xà phòng*	*Dầu, mỡ*	*200g*	
75	Chloride và Sulfat tan trong nước (qui ra muối Natri)	Màu thực phẩm	200g	
76	Chlorinated disaccharides khác	Phụ gia thực phẩm sucralose	200g	*Không nhận mẫu nhanh khi thực hiện lần đầu*
77	Đạm từ sữa	Sữa	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
78	Định danh phẩm màu	Các loại thực phẩm có màu tan trong dầu	500g – 500ml	
79	Định danh phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước	Nguyên liệu	200g	
80	Định danh phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước	Các loại thực phẩm có màu	500g – 500ml	
81	Định lượng sulfat	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	200g	
82	Định tính acetat	PGTP	200g	
83	Định tính acid béo	PGTP	200g	
84	Định tính acid vô cơ	Thực phẩm	200g – 200ml	
85	Định tính alginat	PGTP	200g	
86	Định tính amino acid	Phụ gia thực phẩm –Disodium 5-Ribonucleotides	100g	
87	Định tính Amoni	PGTP	200g	
88	Định tính Amoniac	Thịt và sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản. (Tươi, lạnh đông)	1Kg	
89	Định tính Anthocyanin	Nguyên liệu màu thực phẩm	200g	
90	Định tính ascorbate	PGTP	200g	
91	Định tính Benzoat	PGTP	200g	
92	Định tính Bicarbonat	PGTP	200g	
93	Định tính Bisulfit	PGTP	200g	
94	Định tính Borax	Các loại thực phẩm	200g	
95	Định tính Bromat	PGTP	200g	
96	Định tính Bromua	PGTP	200g	
97	Định tính Calci	PGTP – Tricalci Phosphat	100g	
98	Định tính Calci	PGTP	100g	
99	Định tính Caramel	Nguyên liệu	200g	
100	Định tính Caramel	Nước giải khát, nước mắm, nước tương, tương đen, gia vị ướp thịt cá.	500g	
101	Định tính carbonate (E500i)	PGTP: Natricarbonate	100g	
102	Định tính Carmoisine	Thực phẩm	200g	
103	Định tính Citrat	PGTP	200g	
104	Định tính Cloride	PGTP: chất điều vị	100g	
105	Định tính Clorua	PGTP	100g	
106	Định tính Cochineal	Nguyên liệu	200g	
107	Định tính Curcumin	Nguyên liệu	200g	
108	Định tính Curcumin	Thực phẩm	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
109	Định tính chất màu	Tartrazine (food yellow)	50 gram	
110	Định tính Dulcin	Thực phẩm	200g	
111	Định tính đồng	PGTP	100g	
112	Định tính đường trắng	Đường trắng	200g	
113	Định tính ester	PGTP	100g	
114	Định tính Feroxyanua	PGTP	100g	
115	Định tính Glycerol	PGTP	100g	
116	Định tính H_2S	Thịt và sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản. (Tươi, lạnh đông)	200g	
117	Định tính Hydrogen Peroxide (H2O2)	Thạch dừa	200g -500 g	
118	Định tính Iodua	PGTP	100g	
119	Định tính Kẽm	PGTP	100g	
120	Định tính Kiềm	PGTP	100g	
121	Định tính Lactat	PGTP	100g	
122	Định tính Magie	PGTP	100g	
123	Định tính Malat	PGTP	100g	
124	Định tính Mangan	PGTP	100g	
125	Định tính màu Annato	Nguyên liệu	200g	
126	Định tính màu Canthaxanthin	Nguyên liệu	200g	
127	Định tính màu Chlorophyll	Nguyên liệu	200g	
128	Định tính màu Oleoresin Capsicum	Nguyên liệu	200g	
129	Định tính màu Oleoresin Paprika	Nguyên liệu	200g	
130	Định tính màu Red Grape	Nguyên liệu	200g	
131	Định tính màu tự nhiên Carmin (CC-500-WS)	Nguyên liệu	200g	
132	Định tính muối sắt (II)	PGTP	100g	
133	Định tính muối sắt (III)	PGTP	100g	
134	Định tính Nitrat	PGTP	100g	
135	Định tính Nitrit	PGTP	100g	
136	Định tính nung	PGTP (Natri Lactat)	100g	
137	Định tính Nhiệt	PGTP	100g	
138	Định tính Nhôm	PGTP	100g	
139	Định tính orthophosphat	PGTP	100g	
140	Định tính Peroxyde	PGTP	100g	
141	Định tính Phosphat	PGTP –	100g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
142	Định tính phosphat hữu cơ	PGTP	100g	
143	Định tính Ribose	Phụ gia thực phẩm –Disodium 5-Ribonucleotides	100g	
144	Định tính sắt	PGTP	100g	
145	Định tính Sulfat	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	100g	
146	Định tính sulfit	PGTP	100g	
147	Định tính Tartrat	PGTP	100g	
148	Định tính tinh bột	PGTP	100g	
149	Định tính Titan dioxyt	Nguyên liệu	200g	
150	Định tính Titan dioxyt-Màu trắng	Thực phẩm có màu trắng	300g	
151	Định tính Titan dioxyt-Màu trắng trong	Thực phẩm có màu trắng	300g	
152	Định tính và bán định lượng borax	Thực phẩm	250g	
153	Định tính Vani	Vani nguyên liệu	200g	
154	Độ acid hoặc độ kiềm	PGTP	100g	
155	Độ axit	Sữa tươi	200g	
156	Độ axit	sữa bột	200g	
157	Độ axit	Sữa đặc có đường	200g	
158	Độ axit	Bia,	1000 ml	
159	Độ axit	Nước giải khát	500 ml	
160	Độ axit	Mật ong	200ml/200g	
161	Độ axit	Sữa bột	200ml	
162	Độ axit	Rượu	500ml	
163	Độ axit	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền (Phở, bún, hủ tiếu)	500g	
164	Độ axit	Bột mì	500g	
165	Độ axit	-Dầu, mỡ,bơ động thực vật - Thực phẩm có dầu, hạt có dầu	500ml – 500g	
166	Độ axit	PGTP	100g	
167	Độ axit	Sữa lên men	100g	
168	Độ axit	Nước sốt thực phẩm, gia vị thực phẩm	200mL	
169	Độ axit	Dextrose	200gr	
170	Độ axit	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
171	Độ ẩm	Thực phẩm	1Kg	
172	Độ ẩm	Bánh, kẹo	400 – 500g	
173	Độ ẩm	Siro, nước ép, nước ngọt	200g	
174	Độ ẩm	Thực phẩm	200g	(khi khách hàng yêu cầu)
175	Độ ẩm	phô mai	100g	sấy chân không
176	Độ ẩm	Cà phê	100g	
177	Độ ẩm	Phân bón	100g	
178	Độ ẩm	Trái cây sấy khô	200g	
179	Độ ẩm	Trái cây và sản phẩm trái cây	200 gram	sấy chân không
180	Độ ẩm	Dextrose/ Dextrose monohydrate	400 – 500g	
181	Độ ẩm	Phụ gia thực phẩm	200g	
182	Độ ẩm	Phụ gia thực phẩm	200g	
183	Độ ẩm	Sữa Bột	200g	*PP sấy chân không*
184	Độ ẩm và chất bay hơi khác	Thức ăn chăn nuôi	200g	
185	*Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi*	*Dầu, mỡ*	*200g*	
186	Độ dẻo	chả cá	200g	
187	Độ đắng	Bia	1000 ml	
188	Độ đồng đều viên	TPCN TP dạng viên	20v	
189	Độ hấp thu (A373/267)	Riboflavin	200g	
190	Độ hấp thu (A444/267)	Riboflavin	200g	
191	Độ hấp thu A	phụ gia thực phẩm	200g	
192	Độ hấp thu A (trong dung môi)	Màu nguyên liệu	200g	
193	Độ hòa tan trong cồn	Hương liệu TP	200g	
194	Độ hòa tan trong nước	Hương liệu TP	200g	
195	Độ kiềm	Thức uống điện giải	200g	
196	Độ kiềm của tro tan trong nước	Bánh, kẹo mềm, mì sợi, trà, cà phê nhân	500g	
197	Độ kiềm của tro tan trong nước	Cacao,	500g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
198	Độ kiềm của tro không tan trong nước	Bánh, kẹo mềm, mì sợi, trà, cà phê nhân	500g	
199	Độ kiềm của tro không tan trong nước	Cacao,	500g	
200	Độ kiềm của tro không tan trong nước	Đồ hộp rau quả	500g	
201	Độ kín	Đồ hộp	2 đơn vị nguyên	
202	Độ màu	Bia	1000 mL	
203	Độ màu	Carthamus yellow	200g	
204	Độ mịn dưới rây 0,25 mm (60 Mesh)	tiêu	500g	
205	Độ mịn dưới rây 0,56 mm	Cà phê	500g	
206	*Độ mịn dưới rây 250 µm*	*Nguyên liệu thực phẩm*	*250 g*	
207	Độ mịn qua rây 0,125 mm	Bột mì	250g	
208	Độ mịn qua rây 0,212 mm	Bột mì	250g	
209	Độ mịn trên rây 0,25 mm	Cà phê	500g	
210	Độ mịn trên rây 0,40 mm	Bột mì	250g	
211	*Độ mịn trên rây 250 µm*	*Nguyên liệu thực phẩm*	*250 g*	
212	Độ pol	Đường thô (đường thốt nốt,...)	200g	
213	Độ pol	Đường trắng	100g	
214	Độ quay cực	Tocopherol concentrate, mixed	200g	
215	Độ quay cực	Phụ gia thực phẩm	200g -500 g	
216	Độ tan trong aceton	PGTP tan trong aceton	100g	
217	Độ tan trong aceton	PGTP không tan trong aceton	100g	
218	Độ tan trong acid hydrocloric	PGTP – Titan dioxide	200g	
219	Độ tan trong acid hydrocloric loãng	PGTP – Tricalci Phosphat	200g	
220	Độ tan trong acid hydrofloric	PGTP – Titan dioxide	200g	
221	Độ tan trong acid hydrofloric	PGTP – Silic dioxide	200g	
222	Độ tan trong acid nitric loãng	PGTP – Tricalci Phosphat	200g	
223	Độ tan trong acid sulfuric đặc nóng	PGTP – Titan dioxide	200g	
224	Độ tan trong acid sulfuric loãng	PGTP – Titan dioxide	200g	
225	Độ tan trong benzen	PGTP: mono và diglycerid của acid béo	200g	
226	Độ tan trong cồn	Hương liệu TP	100g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
227	Độ tan trong cồn	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	200g	
228	Độ tan trong chloroform	PGTP	200g	
229	Độ tan trong chloroform	PGTP: loại không tan trong chloroform	200g	
230	Độ tan trong dung môi	Phụ gia Thực phẩm	200g	
231	Độ tan trong dung môi hữu cơ	PGTP: Titan dioxide	200g	
232	Độ tan trong dung môi hữu cơ	PGTP	200g	
233	Độ tan trong ete dầu hỏa	Phu gia thực phẩm	200g	
234	Độ tan trong etyl acetat	Phu gia thực phẩm	200g	
235	Độ tan trong ether	PGTP: tan trong ether	200g	
236	Độ tan trong ether	PGTP: không tan trong ether	200g	
237	Độ tan trong Glycerin	PGTP	200g	
238	Độ tan trong Kiềm	PGTP – Silic dioxide	200g	
239	Độ tan trong Methanol	Phu gia thực phẩm	200g	
240	Độ tan trong nước	Phụ gia Thực phẩm	200g	
241	Độ tan trong nước lạnh	cà phê hòa tan	200g	
242	Độ tan trong nước nóng	cà phê hòa tan	200g	
243	Độ tan trong nước nóng 80^0C	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	200g	
244	Độ tan trong toluen	Phu gia thực phẩm	200g	
245	Độ thay thế	PGTP	100g	
246	Độ trong của nước luộc thịt khi phản ứng với đồng sunfat ($CuSO_4$)	Thịt tươi	200g	
247	Độ truyền quang (transmittance)	PGTP	100g	
248	Đường chuyển hóa	Đường	100g	
249	Đường khử	Đường, đường trắng	100g	
250	Đương lượng Dextrose (DE)	sản phẩm thủy phân từ tinh bột	100g	
251	Đường tổng tính theo saccharose	Kẹo, nước giải khát không cồn	100g	theo yêu cầu khách hàng
252	Gelatin hóa	Phu gia thực phẩm - POLYOXYETYLEN (20) SORBITAN MONOOLEAT	200g	
253	Glucono-delta-lacton ($C_6H_{10}O_6$)	PGTP	200g	Mẫu có kiềm chất khô
254	Glucono-delta-lacton ($C_6H_{10}O_6$)	PGTP	200g	Mẫu không có kiềm chất khô
255	Glutathione (tính từ nitơ tổng)	thực phẩm	200g	
256	Góc quay cực riêng	Phụ gia thực phẩm	200g	*Không nhận mẫu nhanh khi thực hiện lần đầu*

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
257	Góc quay cực riêng	Đường	200g	
258	Gum có tanin	PGTP (Gum Arabic)	100g	
259	Giải phóng amoniac	PGTP: Gelatin	200g	
260	Giảm khối lượng khi đốt cháy	Phụ gia Thực phẩm	200g	Không thực hiện ở 800^0C
261	Giảm khối lượng khi nung	PGTP – Tricalci Phosphat	100g	
262	Giảm khối lượng khi nung	PGTP	100g	
263	Giảm khối lượng khi sấy khô	Phụ gia Thực phẩm	200g	
264	Giảm khối lượng sau khi sấy	PGTP	100g	
265	Giảm khối lượng sấy khô	PGTP	200g	phương pháp karl fisher
266	Giảm khối lượng sấy khô	Đường tinh luyện	200g	
267	Giảm khối lượng sấy khô 135^{o}C	Tartrazine (food yellow)	50 gram	
268	Giảm khối lượng sấy khô tại 120^{o}C	PGTP	200g	
269	Hàm lượng nitơ amoniac	Thịt và sản phẩm thịt, sản phẩm thủy sản	1Kg	
270	Hàm lượng nitơ axit amin	Nước mắm	200 ml	
271	Hàm lượng nitơ axit amin	Nước mắm	200 ml	
272	Hàm lượng nitơ axit amin	Nước mắm	200 ml	(mẫu có kiềm nitơ amoniac)
273	Hàm lượng nitơ axit amin	Nước mắm	200 ml	(mẫu có kiềm nitơ amoniac và nitơ aminamoniac)
274	Hàm lượng Acid Acetic	Axit acetic	200g	
275	Hàm lượng Acid Citric ($C_6H_8O_7$)	Phụ gia Thực phẩm	200g	
276	Hàm lượng Acid Citric ($C_6H_8O_7$)	PGTP axit citric	100g	
277	Hàm lượng Acid Phosphoric	Phụ gia Amonium bicarbonate	100g	
278	Hàm lượng Aldehyde	Rượu trắng, rượu mùi, rượu ngâm	500ml	
279	Hàm lượng amoni dihydrogenphosphate ($NH_4H_2PO_4$)	Phụ gia thực phẩm mono amoniphosphate	200g	*Nếu có thực hiện chỉ tiêu chất khô hoặc độ ẩm*
280	Hàm lượng amoni dihydrogenphosphate ($NH_4H_2PO_4$)	Phụ gia thực phẩm mono amoniphosphate	200g	*Khi không thực hiện chỉ tiêu chất khô hoặc độ ẩm*
281	Hàm lượng Amonium bicarbonate	PGTP	100g	
282	Hàm lượng axit	Dấm ăn	200ml	
283	Hàm lượng axit	Nước tương	200ml	
284	Hàm lượng axit	Thủy sản, nước mắm	200 ml - 200g	
285	Hàm lượng axit	Đồ hộp thịt, cá	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
286	Hàm lượng axit	Chôm chôm nước đường	200g	
287	Hàm lượng axit	Rau quả và sản phẩm rau quả: tương ớt, tương cà, thạch dừa, mứt cam….	200g	
288	Hàm lượng axit	Kẹo, bánh ngọt.	200g	
289	Hàm lượng axit	PGTP	200g	
290	Hàm lượng axit	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền	200g	
291	Hàm lượng Axit bay hơi	Axit phosphoric	200g	*Tính theo axit axetic*
292	Hàm lượng axít bay hơi	Dấm ăn	200 ml	
293	Hàm lượng axít bay hơi	Rượu, cồn	200ml	
294	Hàm lượng axit béo tự do (Axit oleic)	-Dầu, mỡ,bơ động thực vật - Thực phẩm có dầu	500ml – 500g	
295	Hàm lượng axit béo tự do và ester	Glycerol	200g	
296	Hàm lượng axit Carnminic ($C_{22}H_{20}O_{13}$)	PGTP: Màu carmin	200g	
297	Hàm lượng axit cố định	Dấm ăn	200ml	
298	Hàm lượng axit cố định	Rượu, cồn	200ml	
299	Hàm lượng axit lactic	Axit lactic	200g	
300	Hàm lượng axit phosphoric	Axit phosphoric	200g	
301	*Hàm lượng axit xyanhydric*	*Thức ăn chăn nuôi*	*100 g*	
302	Hàm lượng axít xyanhydric/ Cyanua	Bột mì, măng, rượu vang	500ml	
303	Hàm lượng bụi,vụn	Trà	250g	
304	Hàm lượng Canxi sulfat	Đậu hũ	200g	
305	Hàm lượng Carbohydrate	Sữa và các sản phẩm sữa	250g - 250ml	*(Mẫu có phân tích ẩm, béo, tro, protein*)
306	Hàm lượng Carbohydrate	Thực phẩm	250g	*(Mẫu có phân tích ẩm, béo, tro, protein*)
307	Hàm lượng Carbohydrate	Thực phẩm chức năng	250g	*(Mẫu có phân tích ẩm, béo, tro, protein*)
308	Hàm lượng Carbohydrate	Sữa và các sản phẩm sữa	250g - 250ml	*(Mẫu không phân tích ẩm, béo, tro, protein)*
309	Hàm lượng Carbohydrate	Thực phẩm	250g	*(Mẫu không phân tích ẩm, béo, tro, protein)*
310	Hàm lượng Carbohydrate	Thực phẩm chức năng	250g	*(Mẫu không phân tích ẩm, béo, tro, protein)*

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
311	Hàm lượng Casein	Sữa bột	200g	
312	Hàm lượng Cloride	PGTP	100g	
313	Hàm lượng Cloride (Cl^-)	Phụ gia thực phẩm	150g	Chuẩn độ điện thế
314	Hàm lượng Cloride (Cl^-)	Sữa	300 mL	
315	Hàm lượng CO_2	Bia/ NGK có gaz	1000 mL	
316	Hàm lượng cọng	Trà	250g	
317	Hàm lượng Cyanur (CN^-)	Bột mì, măng, rượu vang	200g	
318	Hàm lượng chất chiết trong nước	Trà	250g	
319	Hàm lượng chất chuyển hóa	PGTP: chất nhũ hóa	200g	
320	Hàm lượng chất hoà tan nguyên thủy	Bia	1000 ml	
321	Hàm lượng chất khô	Siro, nước ép, nước ngọt	100g/100ml	
322	Hàm lượng chất khô	Cồn etanol	500mL	
323	Hàm lượng chất khô	Thực phẩm trừ siro, nước ép, nước ngọt	250g	
324	Hàm lượng chất khô	Sữa, Kem và sữa đặc	100g/100 mL	
325	Hàm lượng chất khô	sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền	200g	
326	Hàm lượng chất khô	Tinh bột tự nhiên	200g	
327	Hàm lượng chất khô	PGTP	200g	Phương pháp Karl Fisher
328	Hàm lượng chất khô	Phụ gia thực phẩm	100gram	
329	Hàm lượng chất khô	Rượu	200mL	
330	Hàm lượng chất khô	Cồn	200mL	
331	*Hàm lượng Chất khô*	*PGTP: dextrose, dextrin*	*100 g*	
332	Hàm lượng chất không hòa tan trong cồn	PGTP	500ml	
333	Hàm lượng chất không hòa tan trong nước	PGTP	100g	
334	Hàm lượng chất không hòa tan.	Dầu thực vật	500ml	
335	Hàm lượng chất không tan trong axit	PGTP	100g	
336	Hàm lượng chất không tan trong Natri hydoxyd	Muối ăn (Mẫu có làm HL chất khô)	100g	
337	Hàm lượng chất không tan trong nước	Muối ăn (Mẫu KHÔNG làm HL chất khô)	100g	
338	Hàm lượng chất không tan trong nước nóng	Râu cau, Agar.	250g	
339	Hàm lượng chất không xà phòng hóa	Dầu, mỡ.	500ml – 500g	
340	Hàm lượng chất rắn	Phụ gia thực phẩm - Caramen	100g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
341	Hàm lượng chất rắn hòa tan	Nước tương	250ml	
342	Hàm lượng chất rắn hòa tan không kể muối	Nước tương	250ml	
343	Hàm lượng chất rắn không tan trong nước	Mật ong	200ml	
344	Hàm lượng chất tan	PGTP	100g	
345	Hàm lượng chất tan trong cồn	Gia vị	200g	
346	Hàm lượng chất tan trong nước	Cà phê	500g	
347	Hàm lượng Chloride	Sữa bột, sữa đặc, sữa chua, kem(*)	200g	
348	Hàm lượng Chloride	PGTP	200g	
349	*Hàm lượng chloride*	*Phô mai*	*100 g*	
350	Hàm lượng dầu	hạt có dầu	200g -500 g	
351	Hàm lượng disodium phosphate (tính từ phospho)	Thực phẩm	200g	
352	Hàm lượng đường (tính theo tổng hàm lượng glucose và fructose)	Rượu vang	500mL	
353	Hàm lượng đường khử	Các loại thực phẩm có đường	200g	
354	Hàm lượng đường khử	Kẹo/ NGK không cồn	200g/ 100ml	
355	Hàm lượng đường khử	Mật ong	200g	
356	Hàm lượng đường khử	Mật ong	200g	
357	Hàm lượng đường tổng	Các loại thực phẩm có đường	200g/ 100ml	
358	Hàm lượng đường tổng	Kẹo/ NGK không cồn	200g	
359	*Hàm lượng ferrocyanide tan trong nước*	*Muối ăn*	*200g*	
360	Hàm lượng Glucid	Các loại thực phẩm	200g	
361	Hàm lượng Glucid	Các loại thực phẩm	200g	Mẫu không phân tích ẩm, tro, protein, lipid
362	Hàm lượng Glucid	Các loại thực phẩm	200g	Mẫu có phân tích ẩm, tro, protein, lipid
363	Hàm lượng Gluten khô	Bột mì	200g	
364	Hàm lượng Gluten ướt	Bột mì	200g	
365	Hàm lượng hợp chất carbonyl	Tinh dầu sả chanh	200g	
366	Hàm lượng iot	Muối ăn	200g	
367	Hàm lượng iot	Bột canh gia vị	200g	
368	*Hàm lượng L- fucose*	*Thực phẩm*	*100g*	
369	Hàm lượng Lactose (tính theo đường khử)	Sữa nguyên liệu, sữa tươi	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
370	Hàm lượng Lipid	- Thịt, cá và sản phẩm thịt, cá, Đồ hộp thịt, cá. - Mì gói, Bánh trung thu các loại, bánh cookie, - Ngũ cốc:hạt điều, hạt đậu các loại, - cơm dừa, trà, bánh pía - Snack	250g-500g	
371	Hàm lượng Lipid	- Rau, củ, quả sấy khô	250g-500g	
372	Hàm lượng Lipid	Nước mắm, nước tương	250g- 250 mL	
373	Hàm lượng Lipid	Sữa bột, thực phẩm bổ sung, bột kem, kem ăn không phủ socola hay hạt, kẹo, cà phê hòa tan.	200g	
374	Hàm lượng Lipid	Phô mai các loại	200g	
375	Hàm lượng Lipid	Cacao, Chocolate lỏng, chocolate sữa, chocolate ngọt.	200g	
376	Hàm lượng lipid	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	100g	
377	Hàm lượng Lipid (béo)	Bánh mì, bánh bông lan, bột mì, tinh bột, khoai tây cắt sẵn, cháo, bột làm bánh mì, nui, mì trứng, bún gạo, gạo.	200g	
378	Hàm lượng Lipid/chất béo	- Mứt dừa, bánh dẻo - Thực phẩm chức năng - Nguyên liệu thực phẩm -Phụ gia thực phẩm -Gia vị - Bánh kem (có socola, hạt)	250g- 250 mL	
379	Hàm lượng monosodium glutamat	Bột ngọt	200g	Tính trên chất khô
380	Hàm lượng muối	Thực phẩm	250g	
381	Hàm lượng muối	Nước tương	200ml	
382	Hàm lượng muối	Nước mắm	200ml	
383	Hàm lượng muối	Cà phê	200 gram	Pp chuẩn độ điện thế
384	Hàm lượng muối (Tính theo KCl)	Phụ gia thực phẩm	200g	
385	Hàm lượng muối (tính theo NaCl)	Nước mắm	200g	Chuẩn độ điện thế
386	Hàm lượng Natri bicarbonate ($NaHCO_3$)	Nguyên liệu thực phẩm Phụ gia TP	200g	
387	Hàm lượng Natri bicarbonate ($NaHCO_3$)	Bánh	250g	
388	Hàm lượng Natri bisulfit (Tính từ SO_2)	PGTP	100g	
389	Hàm lượng Natri bisulfit (Tính từ SO_2)	PGTP	100g	
390	Hàm lượng Natri cacbonate (Na_2CO_3)	Nguyên liệu thực phẩm, phụ gia TP	200g	
391	Hàm lượng Natri cacbonate (Na_2CO_3)	Bánh	250g	
392	Hàm lượng Natri meta bisulfit	Phụ gia Thực phẩm	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
393	Hàm lượng Natri metabisulfit (Tính từ SO_2)	thực phẩm	100g	
394	Hàm lượng Natri Polyphosphate (Tính từ phosphor tổng)	Thực phẩm	100g	
395	Hàm lượng Natri Sulfate (Tính từ hàm lượng Sulfate)	PGTP	100g	
396	Hàm lượng Natri Sulfate (Tính từ hàm lượng Sulfate)	Thực phẩm	100g	
397	Hàm lượng Natri Sulfit (Tính từ SO_2)	Thực phẩm	250g	
398	*Hàm lượng nito amoniac*	*Nước mắm*	*200ml*	
399	Hàm lượng Nitơ amin – amoniac	Nước mắm	200ml	
400	Hàm lượng Nitơ toàn phần và protein	Nước tương	200ml	
401	Hàm lượng Nitơ tổng	Thực phẩm	200ml	
402	Hàm lượng Nitơ tổng	- Sữa và các sản phẩm sữa	200g	
403	Hàm lượng Nitơ tổng	Thủy sản, nước mắm	200ml	
404	Hàm lượng Nitơ tổng	Nước tương	200ml	
405	Hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô	nước mắm	200ml	
406	Hàm lượng Nitơ tổng và protein	Thực phẩm	200g-200ml	
407	Hàm lượng nước	PGTP	200g	
408	Hàm lượng nước	thực phẩm	100g	
409	Hàm lượng nước	Trái cây và sản phẩm trái cây, nước ép trái cây	200g	sấy chân không
410	Hàm lượng nước	PGTP	200g	Phương pháp Karl Fisher
411	Hàm lượng NH_4CO_3	Phụ gia Thực phẩm	200g	
412	Hàm lượng P2O5	Pentanatri triphosphat, Penta sodium tripolyphosphate, sodium triphosphate,sodium tripolyphosphae, triphosphate	200g	Phương pháp chuẩn độ điện thế *Lần đầu thực hiện không thực hiện mẫu nhanh*
413	Hàm lượng protein	- Sữa và các sản phẩm sữa	200g	
414	Hàm lượng phospho	Thực phẩm	200g -500 g	
415	Hàm lượng Saccharose	Mật ong, Kẹo, nước giải khát, Si rô	200g	*(Mẫu có làm đường tổng hoặc đường khử)*
416	Hàm lượng Saccharose	Thực phẩm	200g	*(Mẫu có làm đường tổng hoặc đường khử)*
417	Hàm lượng Saccharose	Mật ong, Kẹo, nước giải khát, Si rô	200g	*(Mẫu không có làm đường tổng hoặc đường khử)*
418	Hàm lượng Saccharose	Thực phẩm	200g	*(Mẫu không có làm đường tổng hoặc đường khử)*

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
419	Hàm lượng sodium alginate	PGTP: sodium alginate	200g	*Không nhận mẫu nhanh khi thực hiện lần đầu*
420	*Hàm lượng sodium chloride (tính từ chloride)*	*Phô mai*	*100 g*	
421	Hàm lượng Sodium Metabisulfite (Tính từ hàm lượng SO_2)	Thực phẩm	250g	
422	Hàm lượng Sulfate	PGTP	250g	
423	Hàm lượng sulfua dioxide (SO_2)	Rượu, Thịt, sản phẩm thịt	250g	
424	Hàm lượng sulfua dioxide (SO_2)	Thực phẩm, phụ gia.TP	250g	
425	Hàm lượng sulfua dioxide (SO_2)	Thực phẩm	200g	
426	Hàm lượng sunfat	Muối ăn	200g	
427	Hàm lượng sunfat	Thực phẩm	200g	
428	Hàm lượng sunfat	Phụ gia Thực phẩm	200g	
429	Hàm lượng Tanin	Trà, nước giải khát	250g	
430	Hàm lượng tạp chất	Trà	250g	
431	Hàm lượng tạp chất	Đậu đỗ/Đậu hạt	300g	
432	Hàm lượng tạp chất	Bột mì	1Kg	
433	Hàm lượng tạp chất	Muối	200g	
434	Hàm lượng tạp chất	Mật ong, dầu	200g	
435	Hàm lượng tạp chất	Gạo nếp trắng	1 Kg	
436	Hàm lượng tạp chất	Gạo lật	1 Kg	
437	Hàm lượng tạp chất	Cà phê rang	500g	
438	Hàm lượng tạp chất	Vừng các loại làm thực phẩm	250g	
439	Hàm lượng tạp chất không tan trong nước	Sữa đặc có đường	200g	
440	Hàm lượng tạp chất không tan trong nước	Muối ăn	200g	
441	Hàm lượng tạp chất không tan trong nước	Phụ gia Thực phẩm	200g	
442	Hàm lượng tạp chất lạ không tan trong nước	Agar	200g	
443	Hàm lượng tạp chất sắt	Trà	1Kg	
444	Hàm lượng tạp chất tổng	Hạt có dầu	500g	
445	Hàm lượng tinh bột	Thực phẩm	200g	Mẫu có phân tích ẩm, béo, tro, protein
446	Hàm lượng tinh bột	Thực phẩm	200g	Mẫu không phân tích ẩm, béo, tro, protein
447	Hàm lượng Titan dioxyt (TiO_2)	TP, PGTP	250g	
448	Hàm lượng thóc	Gạo	250g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
449	Hàm lượng Tricalci phosphat	PGTP – Tricalci Phosphat	200g	
450	Hàm lượng tro	Sữa bột	200g	
451	Hàm lượng tro không tan trong axit HCl	Thực phẩm	200g	
452	Hàm lượng tro không tan trong nước	Trà	250g	
453	Hàm lượng tro không tan trong nước	Thực phẩm chức năng	250g	
454	Hàm lượng tro sulfat	Đường, siro	100g	
455	Hàm lượng tro sunfat	Các loại thực phẩm trừ đường, siro	200g	
456	Hàm lượng tro tan trong nước	Trà	250g	
457	Hàm lượng tro tan trong nước	Thực phẩm chức năng	200g	
458	Hàm lượng tro tổng	- Trà, cà phê - Bánh ngọt, kẹo các loại - Đường, siro các loại, mật đường các loại	100g	
459	Hàm lượng tro tổng	Bột bánh, Bột mì, bơ, kem, phomai, sữa và sản phẩm sữa, thủy sản, thịt, và sản phẩm thủy sản và thịt, bột đậu nành.	100g	
460	Hàm lượng tro tổng	Cacao, sản phẩm cacao, mật ong, thực phẩm chức năng, gia vị, Phụ gia thực phẩm	100g	
461	Tro	Bột mì, nguyên liệu TACN, TACN	100 g	Pp KHÁCH HÀNG YÊU CẦU
462	Hàm lượng xà phòng	Dầu thực vật	200g	
463	Hàm lượng xơ tiêu hóa/ xơ tổng	Thực phẩm	200g	Nhận xét nghiệm nhanh khi khách hàng gửi tối thiểu 3 mẫu
464	Hàm lượng xơ thô	Nông sản thực phẩm	250g	
465	Hàm lượng xơ thô	Thức ăn chăn nuôi	250g	
466	Hạt hư hỏng	Vừng (mè) hạt	250g	
467	Hạt khác màu	Vừng (mè) hạt	250g	
468	Hạt sọc đỏ và hạt xát dối	gạo trắng	250 gram	
469	Hexacyano ferrate (II) tan trong nước	Muối ăn	200g	
470	Hợp chất hòa tan trong nước	PGTP: sắt oxit	200g	
471	Iodic hoặc Bromid	PGTP: KCl	200g	
472	Kali carbonat (K_2CO_3)	PGTP: K_2CO_3	200g	Mẫu có làm giảm khối lượng khi sấy)

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
473	Kali carbonat (K_2CO_3)	PGTP: K_2CO_3	200g	Mẫu không có làm giảm khối lượng khi sấy)
474	Kali clorid (KCl) tính theo chế phẩm khô	PGTP: KCl	200g	
475	Kali metabisulfit ($K_2S_2O_5$)	PGTP: Natri metabisulfit	200g	
476	Kali metabisulfit (tính từ SO_2)	Thực phẩm	200g	
477	Kali sulfit (tính từ SO_2)	Thực phẩm	200g	
478	Kích thước dưới sàng 250 µm	Đường cát	500g	Chất không tan trong nước
479	Kích thước trên sàng 250 µm	Đường cát	500g	*Không nhận mẫu nhanh khi thực hiện lần đầu*
480	Kích thước trên sàng 710 µm	Đường cát	500g	*Không nhận mẫu nhanh khi thực hiện lần đầu*
481	Kiềm tự do	PGTP	200g	
482	Kiềm tự do	PGTP: Magnesium sillicate	200g	
483	Kiềm tự do	PGTP: calcium cloride	200g	
484	Kiềm tự do	Phụ gia thực phẩm: Magnesium oxide	200g	
485	Khả năng hòa trộn trong etanol (ở 20^oC)	tinh dầu sả, chanh	200g	
486	Khả năng tạo màng phim	Cellulose	200g	*Không nhận mẫu nhanh khi thực hiện lần đầu*
487	Khoảng nóng chảy	- Phụ gia thực phẩm - Dầu mỡ, bơ, shortening	100gram	
488	Khoảng nhiệt độ nóng chảy của acid sorbic lấy ra từ mẫu thử	Kali sorbat	200g	mẫu phải axit hóa, sấy chân không rồi đo nhiệt độ nóng chảy
489	Khối lượng ráo nước	Cá đóng hộp	3 đơn vị nguyên	
490	Khối lượng riêng gõ	PGTP và thực phẩm dạng bột	250g	*Thay thế mật độ khối rót thực hiện theo The United States Pharmacopeial - 2014*
491	Khối lượng riêng thô	PGTP và thực phẩm dạng bột	250g	
492	Khối lượng tịnh	Các loại thực phẩm	2 đơn vị mẫu nguyên	
493	Khối lượng trung bình	Thực phẩm (bao gồm cả vỏ)	Thực phẩm chức năng: 20 viên/gói Mẫu thực phẩm: 5 đơn vị	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
494	Khối lượng trung bình gói	Thực phẩm chức năng,	20 gói	
495	Khối lượng trung bình viên	Thực phẩm chức năng, thuốc (chỉ kiểm phần ruột đối với các loại có vỏ và ruột)	20viên	
496	Khử đồng	PGTP	200g	
497	Lactose (tính theo đường khử)	sữa nguyên liệu, sữa tươi	200g	
498	Liên kết đôi	PGTP: chất bảo quản	200g	
499	Lipid	Bột mì và sản phẩm bột mì	250 g	
500	Lipid	Thực phẩm cho trẻ sơ sinh	200g	
501	Lipid	Sữa tươi	200g	
502	Lượng nấm bị giòi hại	Nấm	500g	
503	Lưu huỳnh toàn phần	Phụ gia thực phẩm - Caramen	100g	
504	Mật độ khối gõ (Tap bulk density)	PGTP và thực phẩm dạng bột	250g	
505	Mật độ khối rót (Poured bulk density)	PGTP và thực phẩm dạng bột	250g	
506	Monocalcium orthophosphate (tính từ phospho tổng)	Bánh	200g	
507	Muối Amoni	Phụ gia Thực phẩm	200g	
508	Muối của magnesium và các muối kiềm	PGTP: calcium lactat	200g	
509	Muối của magnesium và các muối kiềm	PGTP: calcium carbonate	200g	
510	Muối của magnesium và kim loại	PGTP: calcium cloride	200g	
511	Muối hòa tan	PGTP Magnesium silicate	200g	
512	Mức xát	Gạo	200g	
513	$Na_2S_2O_4$ (tính từ SO2)	rau quả và sản phẩm rau quả	200g	
514	$Na_2S_2O_4$ (tính từ SO2)	PGTP	200g	
515	*$Na_2S_2O_4$ (tính từ SO_2)*	*Hydrosulfite*	*200g*	*Áp dụng cho nền phụ gia sulfit*
516	NaH2PO4	Mononatri orthophosphat	200g	*Mẫu có làm giảm khối lượng khi sấy khô*
517	NaH2PO4	Mononatri orthophosphat	200g	*Mẫu không có làm giảm khối lượng khi sấy khô*
518	$NaHPO_4$	PGTP: chất điều chỉnh axit	200g	
519	Natri clorid	PGTP: natri carboxymethyl cellulose	200g	
520	Natri hydro sulfit (tính từ SO_2)	Thực phẩm	200g	
521	Natri lactat	PGTP: natri lactat	200g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
522	Natri sulfit (tính từ SO_2)	Thực phẩm	200g	
523	Năng lượng	Thực phẩm	200g	Mẫu có làm protein glucid, lipid
524	Năng lượng từ béo	Có làm chỉ tiêu béo	500g	Mẫu có làm lipid/ béo
525	Nitơ amoniac	Phụ gia thực phẩm - Caramen	100g	
526	Nitơ toàn phần	Phụ gia thực phẩm - Caramen	100g	
527	Nitơ amoniac	PGTP	200g	
528	Nitơ tổng	Phân bón	100g	
529	Nitơ tổng	PGTP	100g	
530	Nitơ tổng	Nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	200g	
531	Nitrogen	PGTP: xanthan gum	200g	
532	Nhiệt	PGTP	200g	
533	Nhiệt độ nóng chảy	- Phụ gia thực phẩm - Dầu mỡ, bơ, shortening	100gram	
534	Nhiệt độ nóng chảy	PGTP	200g	
535	Nhóm Phosphate tính theo P	Thực phẩm	200g/ 200mL	
536	Nhóm Phosphate tính theo P_2O_5	Thực phẩm	200g/ 200mL	
537	Nhuộm màu iod	PGTP	200g	
538	Oxalat	Phụ gia Thực phẩm	200g	
539	P_2O_5 (tính từ phospho tổng)	Phân bón	200g	
540	pH	Phụ gia thực phẩm	100g	
541	pH (đo trực tiếp, hoặc dung dịch 1%,2%,5%,10%)	Thực phẩm	200g	
542	pH 1%	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	100g	
543	Polysaccharide hòa tan	Thực phẩm chức năng	200g	
544	Polysaccharide tổng	Thực phẩm chức năng	200g	
545	Protein	Phân bón	100g	
546	Protein	Thức ăn chăn nuôi	200g	
547	Protein thô	Thức ăn chăn nuôi	200g	
548	Phản ứng Kreiss	Dầu, mỡ.	250ml – 250g	
549	Phản ứng Kreiss	Thực phẩm có dầu	500g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
550	Phản ứng khử (với $KMnO_4$)	PGTP (A. ascorbic)	100g	
551	Phản ứng màu	PGTP	200g	
552	Phản ứng màu	Vitamin E (Tocopherol)	200g	
553	Phản ứng nhuộm màu iod(E 1422)	PGTP: chế phẩm tinh bột	200g	
554	Phản ứng tạo bọt đặc trưng (E461)	PGTP	100g	
555	Phần còn lại sau khi bay hơi	Tinh dầu	200g	
556	Phosphat (PO_4^{3-}) tính từ phospho tổng	NLTP	200g	
557	Phosphat (PO_4^{3-}) tính từ phospho tổng	PGTP	200g	
558	Quang phổ	PGTP	200g	
559	Sắc ký lớp mỏng	Phụ gia thực phẩm sucralose	200g	
560	Sodium cloride	Muối	200g	
561	Sodium erythrobate	PGTP	200g	
562	Sodium hexametaphosphate (Tính từ phosphor tổng)	Thực phẩm	200g	
563	Sulfit và tinh bột tan	Dextrose	200gr	
564	Sulfites (tính theo SO_2)	Thực phẩm	200g	
565	Sulphur dioxide và sodium, potassium,sulphites (200, 221, 222, 223, 224, 225, 228)	Thực phẩm	200g	
566	Sự hấp phụ (Adsorption)	Than hoạt tính	200g	
567	Tanin	Lá gia vị	100g	
568	Tạo bọt	PGTP	200g	
569	Tạo kết tủa	PGTP	200g	
570	Tap bulk density	Thực phẩm dạng bột	500g	
571	Tạp chất	Cà phê rang	500g	Cà phê hạt đã rang
572	Tạp chất	Cà phê nhân	500g	Cà phê hạt chưa rang
573	Tạp chất	chả cá, *Surimi*	200g	
574	*Tạp chất (Impurities)*	*Sữa và sản phẩm sữa*	*200 g*	
575	Tạp chất (rây 0.5mm)	Vừng (mè) hạt	250g	
576	Tạp chất có dầu	Hạt có dầu	500g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
577	Tạp chất có dầu	Hạt có dầu	500g	*Tạp chất có dầu + Tạp chất không dầu + chất vụn*
578	Tạp chất hữu cơ có nguồn gốc thực vật	Nấm ăn và sản phẩm của nấm	500g	
579	Tạp chất khoáng vô cơ	Nấm ăn và sản phẩm của nấm	500g	
580	Tạp chất không dầu	Hạt có dầu	500g	
581	Tạp chất không dầu	Hạt có dầu	500g	*Tạp chất có dầu + Tạp chất không dầu + chất vụn*
582	Tạp chất không tan	dầu ăn	100g	
583	Tạp chất không tan	Dầu, mỡ	200 g	
584	Tạp chất lạ	Thủy sản	250g	
585	Tạp chất vô cơ	Đậu đỗ	300g	
586	Tetranatri pyrophosphat ($Na_4P_2O_7$)	PGTP	200g	
587	Tetrasodium pyrophosphat (Tính từ phosphor tổng)	thực phẩm	200g	
588	Tính Acid hoặc tính Kiềm	Phụ gia Thực phẩm	200g	
589	Tính axit	PGTP	200g	
590	Tinh bột	Tinh bột tự nhiên	200g	Mẫu không thực hiện chất khô
591	Tinh bột	Tinh bột tự nhiên	200g	Mẫu có thực hiện chất khô
592	Tinh bột hoặc Dextrin	PGTP (Gum Arabic)	100g	
593	Tính kiềm	PGTP	200g	
594	Tổng hàm lượng chất rắn	Đường dextrose	200g	
595	Tổng số chất không tan	PGTP	200g	
596	Tổng số nitơ bazơ bay hơi	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	200g	
597	Tỷ lệ bạc bụng	Gạo	250g	
598	Tỷ lệ cái nước	Đồ hộp, thực phẩm muối chua.	> 1kg, 1 đơn vị; 300g-1kg: 2 đơn vị; 200-300g: 3 đơn vị; <200g: 5 đơn vị	
599	Tỷ lệ côn trùng sống	Đậu đỗ	300g	
600	*Tỷ lệ dưới sàng 1mm*	*Trà*	*200 g*	*r*
601	Tỷ lệ gãy, vụn	Bánh phồng tôm	500g	
602	Tỷ lệ hạt bạc phấn	Gạo	250g	
603	Tỷ lệ hạt bạc phấn	Gạo nếp trắng	250g	
604	Tỷ lệ hạt bạc phấn	Gạo lật	250g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
605	Tỷ lệ hạt bị lỗi	Cà phê rang	500g	
606	Tỷ lệ hạt bị lỗi	Cà phê nhân	500g	Cà phê hạt chưa rang
607	Tỷ lệ hạt đỏ	Gạo	250g	
608	Tỷ lệ hạt đỏ	Gạo nếp trắng	250g	
609	Tỷ lệ hạt đỏ	Gạo lật	250g	
610	Tỷ lệ hạt hư hỏng	Gạo	250g	
611	Tỷ lệ hạt hư hỏng	Gạo nếp trắng	250g	
612	Tỷ lệ hạt hư hỏng	Gạo lật	250g	
613	Tỷ lệ hạt hư hỏng	Các loại đậu hạt	250g	
614	Tỷ lệ hạt hư hỏng	Vừng các loại làm thực phẩm	250g	
615	Tỷ lệ hạt khác màu	Cà phê hạt	250g	
616	Tỷ lệ hạt lép	Tiêu	250g	
617	Tỷ lệ hạt lỗi	Cà phê hạt	250g	
618	Tỷ lệ hạt nếp	gạo	250g	
619	Tỷ lệ hạt nguyên	Gạo	400g	
620	Tỷ lệ hạt nguyên	Gạo nếp trắng	400g	
621	Tỷ lệ hạt nguyên	Gạo lật	400g	
622	Tỷ lệ hạt sọc đỏ	Gạo	250g	
623	Tỷ lệ hạt sọc đỏ	Gạo nếp trắng	250g	
624	Tỷ lệ hạt tốt	Cà phê hạt	250g	
625	Tỷ lệ hạt tốt	Cà phê rang	500g	
626	Tỷ lệ hạt tốt	Cà phê nhân	500g	Cà phê hạt chưa rang
627	Tỷ lệ hạt thóc	Gạo	2 kg	
628	Tỷ lệ hạt thóc	Gạo nếp trắng	2 kg	
629	Tỷ lệ hạt thóc	Gạo lật	2 kg	
630	Tỷ lệ hạt vàng	Gạo	250g	
631	Tỷ lệ hạt vàng	Gạo nếp trắng	250g	
632	Tỷ lệ hạt vàng	Gạo lật	250g	
633	Tỷ lệ hạt xanh non	Gạo	250g	
634	Tỷ lệ hạt xanh non	Gạo nếp trắng	250g	
635	Tỷ lệ hạt xanh non	Gạo lật	250g	
636	Tỷ lệ mảnh vỡ	Cà phê hạt	250ml	
637	Tỷ lệ mãnh vỡ	Cà phê rang	500g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
638	Tỷ lệ mãnh vỡ	Cà phê nhân	500g	Cà phê hạt chưa rang
639	Tỷ lệ nitơ acid amin/nitơ tổng	Nước mắm	250ml	*(Mẫu có phân tích nitơ tổng)*
640	Tỷ lệ nitơ acid amin/nitơ tổng	Nước mắm	250ml	*(Mẫu không phân tích nitơ amin và nitơ tổng)*
641	Tỷ lệ nitơ amin-amoniac/nitơ tổng	Nước mắm, nước tương	250ml	*(Mẫu có phân tích nitơ tổng)*
642	Tỷ lệ nitơ amin-amoniac/nitơ tổng	Nước mắm, nước tương	250ml	*(Mẫu không phân tích nitơ amin - amoniac và nitơ tổng)*
643	Tỷ lệ Nitơ Amoniac / Nitơ Amin - amoniac	Nước mắm,Nước tương (Không phân tích ni tơ amoniac, ni tơ amin - amoniac)	250ml	
644	Tỷ lệ Nitơ Amoniac / Nitơ Amin - amoniac	Nước mắm,Nước tương (Có phân tích ni tơ amoniac, ni tơ amin - amoniac)	100g	
645	Tỷ lệ nitơ amoniac/nitơ tổng	Nước mắm	250ml	*(Mẫu có phân tích nitơ tổng)*
646	Tỷ lệ nitơ amoniac/nitơ tổng	Nước mắm	250ml	*(Mẫu không phân tích nitơ amoniac và nitơ tổng)*
647	Tỷ lệ tấm	Gạo	500g	
648	Tỷ lệ tấm	Gạo nếp trắng	500g	
649	Tỷ lệ tấm	Gạo lật	500g	
650	*Tỷ lệ trên sàng 1mm*	*Trà*	*200 g*	
651	Tỷ trọng	Hương liệu dạng lỏng, si rô, dầu mỡ.	250ml	
652	*Tỷ trọng*	*Tương cà*	*250 g*	
653	Thể tích thực	TP dạng lỏng	5 đơn vị	
654	Thiosulfat	Phụ gia Thực phẩm	200g	
655	Trị số axit	Dầu, mỡ, bơ	500ml - 500g	
656	Trị số axit	Mì ăn liền.	5 đơn vị nguyên	
657	Trị số axit	Cacao, socola,	200g	
658	Trị số ester	Dầu, mỡ	500ml - 500g	
659	Trị số ester	phụ gia thực phẩm	200g	
660	*Trị số Iod*	*Dầu, mỡ, shortening*	*200g*	
661	Trị số Iot	phụ gia thực phẩm	500ml - 500g	
662	Trị số peroxyt	- Dầu, mỡ , bơ, động thực vật.	500ml - 500g	
663	Trị số peroxyt	- Thực phẩm có dầu, mỡ	Theo lượng mẫu tối thiêu của từng loại TP	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
664	Trị số Peroxyt	chất béo sữa	200 gram	
665	*Trị số anisidine*	*Dầu, mỡ*	*100g*	
666	Tricalcium orthophosphate (tính từ phosphor tổng)	Muối ăn	200g	
667	Tricalcium phosphate (tính từ phosphor tổng)	PGTP	200g	
668	Trikali ortho- phosphat (K_3PO_4)	PGTP	200g	
669	Tro không tan trong axit	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	200g	
670	Tro không tan trong axit	Thức ăn chăn nuôi	200g	
671	Tro không tan trong axit	PGTP	200g	
672	Tro toàn phần	Phụ gia thực phẩm - Carrageenan	200g	
673	Tro toàn phần	Gum guar	200 gram	
674	Tro toàn phần (sau khi sấy)	PGTP	200g	
675	Tro tổng	Gia vị	200g	
676	Tro thô	Thức ăn chăn nuôi	200g	
677	Xà phòng (Theo natri oleat)	PGTP	1 đơn vị nguyên/ chỉ tiêu	
678	Xác định bước sóng cực đại trong dung môi	Nguyên liệu	200g	
679	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	Hạt có dầu	250g-500g	
680	Xác định hàm lượng Dikali hydrogen phosphat (K_2HPO_4)	PGTP	100g	
681	Xác định hàm lượng các chất chiết được trong dược liệu	Dược liệu	200g	
682	Xac định hàm lượng dinatri diphosphat	PGTP	100g	
683	Xac định hàm lượng dinatri hydrogen phosphat	PGTP	100g	
684	Xác định hàm lượng kali dihydrogen phosphat	PGTP	100g	
685	Xác định hàm lượng natri acetat	PGTP	100g	
686	Xac định hàm lượng natri citrat (trinatri citrat)	PGTP	100g	
687	Xác định hàm lượng natri propionat	PGTP	100g	
688	Xác định hàm lượng S-allyl-cystein	Tỏi đen và sản phẩm từ tỏi đen	100g	
689	Xác định hạt lỗi, hạt tốt, mãnh vỡ và tạp chất	Cà phê rang	500g	
690	Xơ hòa tan	Thực phẩm	200g	
691	Xơ không tan	Thực phẩm	200g	
692	Xơ không tan	thực phẩm	200g	mẫu có kiềm polysaccharide

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
693	Góc quay cực riêng	aspartame	100 g	
694	Độ hấp thu ở bước song 430nm	aspartame	100 g	
695	Hàm lượng xơ thô	Nông sản	100g	
696	Xác định hàm lượng Natri nitrit	PGTP: Natri nitrit	100g	
697	Oxalat	Axit xitric	100g	
698	Hàm lượng kiềm (tính theo NaHCO3)	Nước giải khát	200ml	
699	Chlorophyll	Dầu ăn	100g	
700	Độ ẩm	Thực phẩm	100 g	
701	Hàm lượng Cloride (Cl^-)	Rau quả	100 g	
702	Hàm lượng Cloride (Cl^-)	Thực phẩm trừ sữa, phô mai, rau quả	100 g	
703	Hàm lượng muối (NaCl) tính từ Cl^-	Rau quả	100 g	
704	Hàm lượng muối (NaCl) tính từ Cl	Thực phẩm trừ sữa, phô mai, rau quả	100 g	
705	Hàm lượng muối	Sữa	100 g	
706	Hàm lượng KOH	Nguyên liệu KOH	100 g	
707	Tỷ lệ vụn (% giữ trên rây 1mm)	Thực phẩm	250g	
708	Fucoidan	Nguyên liệu thực phẩm	200g	
709	Độ ẩm	Bột mì	100 g	
710	Hàm lượng chất khô	Bột mì	100 g	
711	Độ ẩm	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	100 g	

1.3- LAB HÓA ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG:

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1.	Bromide (Br^-)	Thực phẩm	100g	
2.	Floride (F^-)	Sữa, PGTP	100g	
3.	Floride (F^-)	Nước mắm	100g	
4.	Chlorine	Rau củ, trái cây	100g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
5.	Kim loại nặng quy ra chì	Phụ gia thực phẩm	100g	
6.	Kim loại nặng quy ra chì	Phụ gia thực phẩm	100g	Phương pháp ICP-OES
7.	SiO_2	Phụ gia thực phẩm	200g	
8.	SiO_2	Phụ gia thực phẩm	200g	
9.	SiO_2	Phụ gia thực phẩm	200g	
10.	Định tính Silic	PGTP: chất chống đông vón	200g	
11.	Định tính Silic	Phụ gia thực phẩm	200g	
12.	Natri hydroxit (NaOH)	Phụ gia thực phẩm	10 g	
13.	Natri hydroxit (NaOH)	Nguyên liệu	200g	
14.	Polyphosphat bậc cao	PGTP: pentanatri triphosphat	100g	
15.	Màu sắc	Phụ gia thực phẩm glycerol	100 ml	
16.	Định tính glycerol và polyglycerol	Phụ gia thực phẩm (Chất nhũ hóa)	100g	
17.	Định tính Triterpene Saponins	Thực phẩm bổ sung	200g	
18.	Định tính Ginsenosid Rb_1	Thực phẩm bổ sung	200g	XN thường 1.000.000/nhóm XN nhanh 1.500.000/nhóm
19.	Định tính Ginsenosid Rg_1	Thực phẩm bổ sung	200g	
20.	Định tính Ginsenosid Rf	Thực phẩm bổ sung	200g	
21.	Định tính Ginsenosid Re	Thực phẩm bổ sung	200g	
22.	Định tính nhân sâm	Thực phẩm	200g	
23.	Định tính Đương quy	Thực phẩm bổ sung	200g	
24.	Định lượng Ginsenosid Rb1, Rg1, Rf, Re Chỉ tiêu đầu tiên: -Chỉ tiêu thứ 2 trở đi: +200.000/1 chất	Thực phẩm bổ sung	10g (rắn)/100 ml	XN thường 1.600.000/nhóm XN nhanh 2.400.000/nhóm

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
25.	Ginsenoside (Rb1, Rg1, Rg3)	HD.PP.76/KXN.LH (Ref. Codex 321-2015)	100g	
26.	Ginsenoside Rg3	Ref. Codex 321-2015	100g	TP-mẫu có làm Ginsenoside khác + 200.000
27.	Ginsenoside Rg3(S)	Ref. Codex 321-2015	100g	TP-mẫu có làm Ginsenoside khác + 200.000
28.	Ginsenoside tổng	Nguyên liệu nhân sâm, cao sâm	100g	(Phương pháp UV-Vis)
29.	Saponin tổng	Thực phẩm, PGTP	10g (rắn)/100 ml	
30.	Định tính saponin	Thực phẩm bổ sung nhân sâm	200g	
31.	Định tính saponin	Thực phẩm bổ sung ngoài nhân sâm	200g	ngoài nhân sâm
32.	Saponin tổng	Cao sâm	200g	
33.	Saponin tổng	Nguyên liệu từ nhân sâm (TRỪ cao sâm)	200g	
34.	Hàm lượng tro dẫn điện	Đường	200g	
35.	Hàm lượng cát và silica	Khô đậu nành	200g	
36.	Quang phổ	Phụ gia thực phẩm	50g	
37.	Quang phổ (định tính)	PGTP:Vitamine E	10 g	
38.	Quang phổ	PGTP:BHT	10 g	
39.	Quang phổ (độ tinh khiết)	PGTP: Vitamine E	10 g	
40.	Quang phổ	QCVN 4-8:2010/BYT (Phụ lục 2)	100g	
41.	Hấp thụ tử ngoại	Phụ gia thực phẩm	50g	
42.	Hấp thu hồng ngoại	Phụ gia thực phẩm: Ester của glycerol với nhựa cây	10g	
43.	Hấp thu hồng ngoại (phổ IR)	PGTP: Vanillin	10 g	
44.	Hấp thu hồng ngoại (phổ IR)	PGTP: Celulose vi tinh thể	100g	

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
45.	Hấp thu hồng ngoại	Ref. QCVN 4-7:2010/BYT phụ lục 3	100g	
46.	Hấp thu hồng ngoại	IR (Ref. QCVN 4-22:2011/BYT – Phụ lục 1)	100g	
47.	Tạp chất phenol	PGTP:BHA	10g	
48.	Tạp chất phenol	PGTP: chất chống oxy hóa	100g	
49.	Tạp chất phenol	PGTP: BHT	100g	
50.	Khối lượng trung bình viên	Thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên bao phim, viên nhộng)	30 viên	
51.	Chất không tan trong acid Flohydric	Thực phẩm (PGTP - bột trợ lọc)	100g	(Mẫu có kiểm định tính/định lượng SiO_2)
52.	Chất không tan trong acid Flohydric	Thực phẩm (PGTP - bột trợ lọc)	100g	(Mẫu không kiểm định tính/định lượng SiO_2)
53.	Keo ưa nước và chất đồng trùng hợp điển hình	Thực phẩm (PGTP)	100g	
54.	Định tính ethyl vanillin	Thực phẩm (hương liệu TP)	100g	
55.	Sắc ký lớp mỏng	PGTP: Chlorophyll đồng phức	100g	
56.	Sắc ký lớp mỏng	PGTP: acid folic	100g	

II- CÁC CHẤT PHÓNG XẠ:

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú
1	Xác định hoạt độ các nhân phóng xạ phát tia gamma(2)	Mẫu thực phẩm, mẫu đất, trầm tích	Lỏng: 1000mL Tươi: 1000g Khô: 200g	

(2): Cs-134, Cs-137, I-131, U-235, K-40, U-238, Th-232, Ra-224, Ra-226, Ra-228, Co-60, Ir-192, Ce-144, Am-241, Ru-103, Tc-99m, Bi-214, Pb-214, Ac-228, Be-7, Tl-208.

III- LĨNH VỰC VI SINH

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe; thức ăn chăn nuôi; dụng cụ, vật liêu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp thực phẩm	200g	CFU/g (mL)
		Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe; thức ăn chăn nuôi	200g	CFU/g (mL)
		Phụ gia thực phẩm	200g	CFU/g (mL)
		Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	2 cái	CFU/g Hoặc CFU/đơn vị
		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU/g (mL)
2	Tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 21^{o}C	Sữa	200g	CFU/g (mL)
3	Coliforms	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	MPN /g (mL)
			200g	CFU/g (mL)
		Sữa	200g	CFU/g (mL)
		Sản phẩm từ sữa	200g	CFU/g (mL)
		Túi, hộp, dụng cụ, bề mặt	02 cái	CFU/g Hoặc CFU/đơn vị
		Phụ gia thực phẩm	200g	MPN /g (mL)
		Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200g	Phát hiện/ KPH / g (ml)
			200g	CFU/g (mL)
		Thực phẩm	200(g/ ml)	CFU /25g
4	*Escherichia coli*	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	MPN /g (mL)
			200g	CFU/g (mL)
		Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH (g-ml)
			200g	CFU/g (mL)
			200g	CFU/g (mL) (Nếu kết quả Âm tính: <1

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
				CFU /g-ml)
		Hải sản, thịt và thịt gà	200g	CFU/g (mL)
		Túi, hộp, dụng cụ, bề mặt	02 cái	CFU/g Hoặc CFU/đơn vị
		Bệnh phẩm	1 mẫu	Phát hiện - KPH /g-ml
		Mùn cưa, trấu	200g	CFU/g (mL)
		Phụ gia thực phẩm	200g	MPN /g (mL)
		Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng	200g	Phát hiện - KPH /g-ml
		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	Phát hiện - KPH /g-ml
		Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU /g (mL)
5	*Escherichia coli* O157	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH / g
6	*Escherichia coli* O157 (và *E.coli* sinh độc tố Shiga khác (STEC))	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH / 25g (ml)
7	*Escherichia coli* O157:H7	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH / 25g (ml)
8	*E. coli* dương tính β-glucuronida	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200g	CFU /g (mL)
9	Phát hiện *E. coli* giả định	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200g	Phát hiện - KPH / g (ml)
10	Định lượng *E. coli* giả định	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200g	MPN/g (ml)
11	Enterobacteriaceae	Thực phẩm	200g	CFU /g (mL)
			200g	CFU /10g (mL)
			200g	Phát hiện/ KPH / 10g (10ml)
		Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe; thức ăn chăn nuôi	200g	CFU /g (mL)
			200g	CFU /g (mL)
12	*Enterobacter sakazakii*	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH / 10g (10ml)
		Thực phẩm bổ sung vi chất	200g	Phát hiện/ KPH / 10g

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
				(10ml)
13	*Cronobacter* spp.	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH / 10g (10ml)
		Thực phẩm bổ sung vi chất	200g	Phát hiện/ KPH / 10g (10ml)
14	*Bacillus cereus*	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	MPN, CFU /g (ml)
		Thực phẩm	200(g/ ml)	Phát hiện/ không phát hiện / g (ml)
		Thực phẩm	200g	CFU /g (ml)
15	*Bacillus cereus* giả định	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200g	CFU /g (ml)
16	*Campylobacter* spp.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200g	Phát hiện/ không phát hiện / 25g (25ml)
			200g	Phát hiện/ không phát hiện / 10g (10ml)
17	*Campylobacter jejuni*	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ không phát hiện / 25g (25ml)
18	*Campylobacter coli*	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ không phát hiện / 25g (25ml)
19	*Clostridium perfringens*	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	200g	CFU /g (mL)
		Thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	200g	Phát hiện/ không phát hiện /g-ml
		Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200g	CFU /g (mL)
20	Vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	Thực phẩm	200g	CFU /g (mL)
21	*Clostridium botulinum*	Thực phẩm	200g	Phát hiện/ không phát hiện / g (ml)
		Bệnh phẩm	200g	Phát hiện/ không phát hiện

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
22	*Clostridium botulinum* và gen sinh độc tố type (A, B, E, F)	Chủng	200g	Phát hiện/ không phát hiện
		Thực phẩm, bệnh phẩm	200g	Phát hiện/ không phát hiện (g-ml)
23	*Staphylococcus aureus*	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	200g	MPN /g (mL)
			200g	CFU /g (mL)
		Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH (25g-ml)
		Thực phẩm	200g	Phát hiện/ KPH (g-ml)
		Thịt, thịt gà, cá	200g	CFU /g (mL)
		Thực phẩm đã chế biến	200g	CFU /g (mL)
		Sản phẩm từ sữa (kem, sữa tươi, sữa chua, sữa bột, phomai	200g	CFU /g (mL)
		Túi, hộp, dụng cụ, bề mặt	2 cái	CFU /g (mL)
		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	Phát hiện - KPH /g-ml
24	*Staphylococci* dương tính coagulase	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU /g (mL)
		Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	200g	CFU /g (mL)
		Túi, hộp, dụng cụ, bề mặt	02 cái	CFU/g Hoặc CFU/đơn vị
		Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)/g-mL
25	*Pseudomonas aeruginosa*	Thực phẩm	200g	CFU /g (mL)
26	Phát hiện *Pseudomonas* spp. giả định	Thực phẩm	100(g/ ml)	Phát hiện (không phát hiện)/g-mL
27	*Streptococcus faecalis*	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU /g (mL)
28	*Streptococci faecal* (*Enterococci faecal*)	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU /g (mL)

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
29	*Salmonella* spp.	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	200g	Phát hiện/ không phát hiện / 25g (25ml)
			200g	
			200g	
		Phụ gia thực phẩm	200g	
		Thực phẩm, thực phẩm bổ sung vi chất	200g	
		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	
30	*Shigella* spp.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	200g	Phát hiện/ không phát hiện / 25g (25ml)
31	*Vibrio cholerae*	Thực phẩm, thùy sản và sản phẩm thủy sản	200g	Phát hiện/ không phát hiện / 25g (25ml)
32	*Vibrio cholerae* (O1 và O139)	Thực phẩm	200(g/ ml)	Phát hiện/ không phát hiện / 25g (25ml)
33	*Vibrio parahaemolyticus (*Định lượng)	Thực phẩm	200g	MPN/g-mL)
			200g	MPN/g-mL)
			200g	CFU/g (mL)
			200g	CFU/g (mL)
34	*Vibrio parahaemolyticus (*Định tính)	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)/25 gam (25mL)
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản	200g	
35	*Listeria monocytogenes* (Định tính)	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	Phát hiện (không phát hiện)/ 25g (25mL)
			200g	
		Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	200g	
		Thực phẩm	200g	
36	*Listeria monocytogenes* (Định lượng)	Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi	200g	CFU/g (mL)
			200g	
37	Định lượng vi khuẩn	Thực phẩm	200g	CFU/g

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
	Lactobacillus spp.			(mL)
38	Định lượng tổng số vi khuẩn sinh acid lactic ưa nhiệt trung bình	Thực phẩm	200g	CFU/g (mL)
39	Định lượng tổng số vi khuẩn sinh acid lactic	Thực phẩm	200g	CFU/g (mL)
40	Định lượng tổng số vi khuẩn sinh acid lactic	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU/g (mL)
41	Độc tố ruột của tụ cầu (Staphylococcal Enterotoxin)	Thực phẩm, chất nôn, chủng	200g	Âm tính/ dương tính/ 10g hoặc 25g (10mL hoặc 25mL)
42	Phát hiện độc tố enterotoxin của *Bacillus cereus*	Thực phẩm	200g	Âm tính/ dương tính/ 10g-ml
43	Phát hiện vi khuẩn: - *E.coli* - *Bacillus cereus* - *Staphylococcus aureus* - *Clostridium perfringens* - *Listeria monocytogenes* - *Salmonella* spp. - *Shigella spp.* - *V.cholerae* -*V.parahaemolyticus* - *Vi khuẩn sinh acid lactic*	Mẫu bệnh phẩm (phân, phết họng, dịch nôn ói...) Mẫu quệt môi trường	*Sử dụng 1 mẫu cho 1 chỉ tiêu*	Phát hiện (không phát hiện)
44	Tổng số nấm mốc -men	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có hoạt độ **lớn hơn 0,95**: - Trứng, sữa tươi - Thịt, cá tươi - Rau, quả tươi Các loại pate tươi...	200g	CFU/g (mL)
		Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có hoạt **độ nhỏ hơn hoặc bằng 0,95**: - Phomat cứng như Cheddar, thịt hun khói, nước ép trái cây cô đặc chứa 55% saccharose hoặc 12% NaCl - Xúc xích lên men, bánh bông lan, phomat khô, margarin, thực phẩm chứa 65% saccharose hoặc 15% NaCl - Nước quả cô đặc, sữa đặc, xirô, bột mì, bánh có hàm lượng đường cao, đậu đỗ có độ ẩm từ 15% đến 17% -Mứt trái cây nói chung, mứt làm từ trái cây và vỏ trái cây có múi (cam, chanh, bưởi…), trái cây tẩm đường, bánh hạnh nhân, kẹo	200g	CFU/g (mL)

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
		dẻo, bánh ngọt - Yến mạch xay có độ ẩm 10%, thạch rau câu, mật đường/nước màu đường, quả hạch		
		Sữa và các sản phẩm sữa	200g	CFU/g (mL)
45		Thực phẩm (Phương pháp nhanh và những thực phẩm không chọn được theo 3 nhóm trên)	200g	CFU/g (mL)
			200g	CFU/g (mL)
		Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	2 cái	CFU/cái
		Thực phẩm; thực phẩm chức năng; thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU/g (mL)
		Phụ gia thực phẩm	200g	CFU/g (mL)
		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	CFU/g (mL)
46	Phát hiện nấm men	Thực phẩm	200(g/ml)	Phát hiện (không phát hiện)/g-mL
47	Phát hiện nấm mốc	Thực phẩm	200(g/ml)	Phát hiện (không phát hiện)/g-mL
48	Định tính nấm men – nấm mốc	Thực phẩm	200(g/ml)	PH (KPH)/g-mL
49	Định danh nấm mốc độc *Aspergillus niger* Van Tieghem	Trà, gia vị, ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc	200g	Phát hiện (không phát hiện)
50	Định danh nấm mốc độc *Aspergillus parasiticus* Speare	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
51	Định danh nấm mốc *Aspergillus versicolour* Tiraboschi	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
52	Định danh nấm mốc *Aspergillus flavus* Link	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
53	Định danh nấm mốc *Aspergillus fumigatus* Fresenius	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
54	Định danh nấm mốc *Aspergillus ochraceus*	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
	Wilhelm.			
55	Định danh nấm mốc *Aspergillus oryzae* (Ahlburg) Cohn.	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
56	Định danh nấm mốc *Penicillium citrinum* Thom.	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
57	Định danh nấm mốc *Penicillium frequentans* Westling.	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
58	Định danh nấm mốc *Penicillium islandicum* Sopp.	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
59	Định danh nấm mốc *Rhyzopus oryzae* Went & Prinsen Geerlings	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
60	Định danh nấm mốc *Trichoderma harzianum* Rifai	Thực phẩm	200g	Phát hiện (không phát hiện)
61	Tổng số vi khuẩn *Bifidobacterium* spp.	Thực phẩm chức năng; Thực phẩm bổ sung; Sữa và sản phẩm sữa	200 g	CFU/g (ml)
62	Norovirus	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	200 g	Phát hiện /Không phát hiện
63	Định lượng Vitamin B12	Nước giải khát, nước bổ sung vitamin	200 g	µg/kg (L)
64	Phát hiện DNA thịt bò, trâu, heo	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	200 g	Phát hiện /Không phát hiện
65	Acid folic (Vitamin B9)	Sữa và sản phẩm sữa; Thực phẩm bổ sung vi chất	100g	µg/kg (L)
66	*Saccharomyces cerevisiae*	Thực phẩm	200g	CFU/g (ml)
67	Định nhóm huyết thanh EPEC	Thực phẩm, dịch nôn ói (Mẫu chưa XN *E. coli*)	200g	Âm tính / dương tính
68	Định nhóm huyết thanh EPEC	Thực phẩm, dịch nôn ói (Mẫu có XN *E. coli*)	200g	Âm tính / dương tính
69	*Lactobacillus acidophilus*	Sữa và sản phẩm sữa	200g	CFU/g (ml)
70	*Lactobacillus delbrueckii* ssp. *bulgaricus*	Sữa và sản phẩm sữa	200g	CFU/g (mL)
71	*Streptococcus thermophilus*	Thực phẩm	200g	CFU/g (mL)
72	*Yersinia enterocolitica*	Thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi	200g	Phát hiện (không phát hiện)/ 25g

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
				(25mL)
73	Phát hiện vi khuẩn probiotics: - *Lactobacillus spp.* - *Lactobacillus acidophilus* - *Lactobacillus bulgaricus* - *Lactobacillus fermentum* - *Lactobacillus plantarum* - *Lactobacillus pentosus* - *Lactobacillus rhamnosus* - *Lactobacillus reuteri* - *Lactobacillus sakei*	Thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung	50g	Phát hiện (không phát hiện)/ g (ml)
74	Phát hiện vi khuẩn probiotics: -*Bifidobacterium spp.* - *Bifidobacterium lactis* - *Bifidobacterium breve* - *Bifidobacterium bifidum* - *Bifidobacterium animalis* - *Bifidobacterium longum*	Thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung	50g	Phát hiện (không phát hiện)/ g (ml)
75	Ký sinh trùng động vật	Thịt tươi, cá tươi	200g	Phát hiện (không phát hiện)/100g
76	Ấu trùng giun xoắn (Trichinella)	Thịt tươi	200g	Phát hiện (không phát hiện)/100g
77	Gạo heo - Nang ấu trùng sán dải heo (*Cysticerus cellulosae*)	Thịt tươi	200g	Phát hiện / (không phát hiện)
78	Phát hiện gạo bò (*Cysticercus bovis*)	Thịt tươi	200g	Phát hiện / (không phát hiện)
79	Ấu trùng giun xoắn (Trichinella)	Thịt tươi	200g	Phát hiện / (không phát hiện)
80	Phát hiện nang ấu trùng sán dải heo (*Cysticercus cellulosae*)	Thịt tươi	200g	Phát hiện / (không phát hiện)
81	Phát hiện ký sinh trùng đường ruột và đơn bào	Rau và quả tươi	200g	Phát hiện / (không phát hiện)
82	Phát hiện ký sinh trùng trong cơ thịt	Cá tươi, sản phẩm cá	200 (g/ml)	Phát hiện / (không phát hiện)
83	Ký sinh trùng động vật	Gia vị tự nhiên, khô, dạng bột, dạng hạt, dạng mộc	200g	Phát hiện (không phát hiện)
84	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV 35S promoter (CaMV P-35S) - Kỹ thuật	Thực vật, sản phẩm có nguồn gốc thực vật	200g	Phát hiện / (không phát hiện)/g-ml

Số TT	Chỉ tiêu xét nghiệm	Đối tượng	Lượng mẫu tối thiểu	Ghi chú (Đơn vị)
	phản ứng chuỗi Polymerase (PCR)			
85	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự NOS terminator (T-Nos) - Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR)	Thực vật, sản phẩm có nguồn gốc thực vật	200g	Phát hiện / (không phát hiện)/g-ml
86	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự FMV promoter (P-FMV) - Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR)	Thực vật, sản phẩm có nguồn gốc thực vật	200g	Phát hiện / (không phát hiện)/g-ml
87	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự CaMV 35S promoter (CaMV P-35S) - Kỹ thuật Real-time PCR	Thực vật, sản phẩm có nguồn gốc thực vật	200g	Phát hiện / (không phát hiện)/g-ml
88	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Figwort Mosaic Virus 35S promoter (P-FMV) - Kỹ thuật Real-time PCR	Thực vật, sản phẩm có nguồn gốc thực vật	200g	Phát hiện / (không phát hiện)/g-ml
89	Phát hiện sản phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự Nopaline synthase terminator (T-NOS) - Kỹ thuật Real-time PCR	Thực vật, sản phẩm có nguồn gốc thực vật	200g	Phát hiện / (không phát hiện)/g-ml
90	Virus SARS-CoV-2	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	2 bao bì	Phát hiện / (không phát hiện)
91	Định lượng vi khuẩn Gram âm dung nạp mật	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	200g	MPN /g (mL)

Viện YTCC, năm 2023